

Số: /2025/NĐ-CP

Hà Nội, ngày tháng năm 2025

Dự thảo 2 (19/5/2025)

NGHỊ ĐỊNH

Phân cấp, phân quyền trong quản lý nhà nước lĩnh vực nội vụ

Căn cứ Luật Tổ chức Chính phủ ngày 18 tháng 02 năm 2025;

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 02 năm 2025;

Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 19 tháng 02 năm 2025;

Căn cứ Nghị quyết số 190/2025/QH15 ngày 19 tháng 02 năm 2025 của Quốc hội quy định về xử lý một số vấn đề liên quan đến sắp xếp tổ chức bộ máy nhà nước;

Theo đề nghị của Bộ trưởng Bộ Nội vụ;

Chính phủ ban hành Nghị định về phân cấp, phân quyền trong quản lý nhà nước lĩnh vực nội vụ.

Chương I
QUY ĐỊNH CHUNG

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh, đối tượng áp dụng

1. Nghị định này quy định về phân cấp, phân quyền trong quản lý nhà nước trong lĩnh vực nội vụ; bao gồm:

- Phân cấp, phân quyền của Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ cho Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang Bộ và chính quyền địa phương.
- Phân cấp, phân quyền của Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang Bộ cho chính quyền địa phương.
- Trình tự, thủ tục thực hiện thủ tục hành chính; nhiệm vụ, quyền hạn được phân cấp, phân quyền.

2. Đối tượng áp dụng

Nghị định này áp dụng đối với các cơ quan hành chính nhà nước ở trung ương, chính quyền địa phương và các tổ chức, cá nhân khác có liên quan đến thực hiện nhiệm vụ quản lý nhà nước trong lĩnh vực nội vụ.

Điều 2. Nguyên tắc phân cấp, phân quyền thực hiện nhiệm vụ quản lý nhà nước trong lĩnh vực nội vụ

1. Bảo đảm phù hợp với quy định của Hiến pháp; phù hợp với các nguyên tắc, quy định về phân định thẩm quyền, phân quyền, phân cấp của Luật Tổ chức Chính phủ, Luật Tổ chức chính quyền địa phương; trong trường hợp Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh được Bộ trưởng Bộ Nội vụ giao thực hiện nhiệm vụ thì có thể giao cấp dưới thực hiện.

2. Bảo đảm phân cấp triệt để các nhiệm vụ giữa cơ quan nhà nước ở trung ương với chính quyền địa phương, bảo đảm quyền quản lý thống nhất của Chính phủ, quyền điều hành của người đứng đầu Chính phủ đối với lĩnh vực quản lý nhà nước về nội vụ và phát huy tính chủ động, sáng tạo, tự chịu trách nhiệm của chính quyền địa phương trong thực hiện nhiệm vụ quản lý nhà nước trong lĩnh vực nội vụ.

3. Bảo đảm cơ sở pháp lý cho hoạt động bình thường, liên tục, thông suốt của các cơ quan; không để gián đoạn công việc, không để chồng chéo, trùng lặp hoặc bỏ sót chức năng, nhiệm vụ, lĩnh vực, địa bàn; không làm ảnh hưởng đến hoạt động bình thường của xã hội, người dân, doanh nghiệp.

4. Bảo đảm không làm gián đoạn việc thực hiện điều ước quốc tế, thỏa thuận quốc tế và không làm ảnh hưởng đến việc thực hiện các cam kết quốc tế của nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam.

5. Bảo đảm quyền con người, quyền công dân; bảo đảm công khai, minh bạch, tạo điều kiện thuận lợi cho cá nhân, tổ chức trong việc tiếp cận thông tin, thực hiện các quyền, nghĩa vụ và các thủ tục theo quy định của pháp luật.

Chương II

PHÂN CẤP, PHÂN QUYỀN THẨM QUYỀN CỤ THỂ

Điều 3. Phân cấp nhiệm vụ quản lý nhà nước về người có công với cách mạng

1. Bộ trưởng Bộ Nội vụ thực hiện nhiệm vụ, quyền hạn của Chính phủ về quy định về số người làm việc tại các cơ sở nuôi dưỡng, điều dưỡng người có công thuộc Bộ Nội vụ theo quy định tại Điều 134 Nghị định số 131/2021/NĐ-CP.

2. Ủy ban nhân dân cấp tỉnh thực hiện nhiệm vụ, quyền hạn của Chính phủ quy định tại Nghị định số 131/2021/NĐ-CP như sau:

a) Quy định số người làm việc tại các cơ sở nuôi dưỡng, điều dưỡng người có công thuộc phạm vi quản lý của Ủy ban nhân dân tỉnh theo quy định tại khoản 1 Điều 134 của Nghị định số 131/2021/NĐ-CP.

b) Quy định số người làm việc tại bộ phận quản lý nghĩa trang liệt sĩ an táng từ 500 mộ liệt sĩ trở lên, số người chăm sóc cho nghĩa trang liệt sĩ an táng

dưới 500 mộ liệt sĩ thuộc phạm vi quản lý của Ủy ban nhân dân tỉnh quy định tại Điều 136 của Nghị định số 131/2021/NĐ-CP.

3. Giao Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh thực hiện nhiệm vụ, quyền hạn của Bộ Nội vụ quy định tại Nghị định số 131/2021/NĐ-CP, như sau:

a) Phê duyệt đầu tư kinh phí từ 500 triệu đồng trở lên các dự án cải tạo, nâng cấp, sửa chữa, bảo trì cơ sở nuôi dưỡng, điều dưỡng người có công đề nghị hỗ trợ từ kinh phí chi thường xuyên nguồn ngân sách trung ương theo quy định tại điểm b khoản 2 Điều 134 Nghị định số 131/2021/NĐ-CP.

b) Phê duyệt kinh phí từ kinh phí chi thường xuyên của ngân sách trung ương để mua sắm trang thiết bị, phương tiện, công cụ, dụng cụ của các cơ sở nuôi dưỡng, điều dưỡng người có công thuộc phạm vi quản lý của Ủy ban nhân dân tỉnh quản lý theo quy định tại điểm c khoản 2 Điều 134 Nghị định số 131/2021/NĐ-CP.

4. Trình tự, thủ tục thực hiện nhiệm vụ phân cấp tại khoản 2 Điều này được thực hiện như sau:

Bước 1: Sở Nội vụ tổng hợp, lập danh sách số người làm việc gắn với chính sách tiền lương đối với viên chức, người lao động theo quy định của Chính phủ tại các cơ sở nuôi dưỡng, điều dưỡng người có công thuộc phạm vi quản lý và số người làm việc tại bộ phận quản lý nghĩa trang liệt sĩ an táng từ 500 mộ liệt sĩ trở lên, số người chăm sóc cho nghĩa trang liệt sĩ an táng dưới 500 mộ liệt sĩ thuộc phạm vi quản lý.

Sở Nội vụ xác định rõ vị trí việc làm của các cơ sở nêu trên để đề xuất quy định số lượng người làm việc phù hợp.

b) Bước 2: Sở Nội vụ có Tờ trình Ủy ban nhân dân tỉnh xem xét, quyết định quy định số người làm việc.

c) Bước 3: Ủy ban nhân dân tỉnh ban hành quyết định quy định số người làm việc tại các cơ sở nuôi dưỡng, điều dưỡng người có công; quyết định quy định số người làm việc tại bộ phận quản lý nghĩa trang liệt sĩ an táng từ 500 mộ liệt sĩ trở lên, số người chăm sóc cho nghĩa trang liệt sĩ an táng dưới 500 mộ liệt sĩ.

d) Bước 4: Sở Nội vụ hướng dẫn các cơ sở nuôi dưỡng, điều dưỡng người có công, Ủy ban nhân dân xã để tuyển dụng, sử dụng, quản lý người làm việc tại nghĩa trang liệt sĩ.

Điều 4. Phân quyền thẩm quyền nhiệm vụ quản lý nhà nước về người có công với cách mạng

1. Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang bộ quản lý cơ quan, tổ chức, đơn vị cấp giấy chứng nhận người hy sinh, bị thương theo quy định tại điểm k khoản 1 Điều 14 và điểm k khoản 1 Điều 23 Pháp lệnh Ưu đãi người có công với cách mạng thực hiện tổ chức phát động học tập tấm gương trong phạm vi cả nước

2. Trình tự thủ tục thực hiện

Trong thời hạn 20 ngày kể từ ngày phát động, Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang bộ gửi kết quả về Bộ Nội vụ theo quy định tại khoản 2 Điều 19 của Nghị định số 131/2021/NĐ-CP ngày 30 tháng 12 năm 2021 của Chính phủ quy định chi tiết và các biện pháp thi hành Pháp lệnh Ưu đãi người có công với cách mạng (sau đây viết tắt là Nghị định số 131/2021/NĐ-CP).

Điều 5. Phân cấp nhiệm vụ quản lý nhà nước lĩnh vực chính quyền địa phương

1. Bộ trưởng Bộ Nội vụ thực hiện nhiệm vụ, quyền hạn của Thủ tướng Chính phủ về quyết định công nhận vùng an toàn khu theo quy định tại điểm đ khoản 6 Điều 2 Nghị định số 25/2025/NĐ-CP ngày 25 tháng 02 năm 2025 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Nội vụ (sau đây viết tắt là Nghị định số 25/2025/NĐ-CP).

2. Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh thực hiện nhiệm vụ, quyền hạn của Thủ tướng Chính phủ về:

a) Quyết định công nhận xã an toàn khu theo quy định tại điểm đ khoản 6 Điều 2 Nghị định số 25/2025/NĐ-CP.

b) Quyết định công nhận xã đảo theo quy định tại điểm đ khoản 6 Điều 2 Nghị định số 25/2025/NĐ-CP.

3. Trình tự, thủ tục, hồ sơ thực hiện nhiệm vụ phân cấp quy định tại Khoản 1 Điều này thực hiện như sau:

a) Trình tự, thủ tục đề nghị công nhận vùng an toàn khu:

- Căn cứ tiêu chí xác định vùng an toàn khu theo quy định của Thủ tướng Chính phủ, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh lập hồ sơ theo quy định đề nghị công nhận vùng an toàn khu thuộc địa bàn của địa phương, báo cáo Ban Thường vụ cấp ủy cùng cấp, lập tờ trình Bộ trưởng Bộ Nội vụ (kèm theo hồ sơ) xem xét, quyết định.

- Trong trường hợp hồ sơ chưa bảo đảm theo quy định thì trong thời hạn 15 ngày làm việc kể từ khi nhận được hồ sơ, Bộ trưởng Bộ Nội vụ có văn bản trả lời và hướng dẫn để Ủy ban nhân dân cấp tỉnh biết, thực hiện.

b) Hồ sơ đề nghị công nhận vùng an toàn khu gồm có:

- Tờ trình của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh trình Bộ trưởng Bộ Nội vụ công nhận xã vùng an toàn khu.

- Hồ sơ khoa học của vùng an toàn khu, bao gồm: phân lý lịch (trong đó nêu rõ tên gọi trước đây và hiện nay của các xã trong vùng; vị trí, diện tích và dân số hiện nay của các xã trong vùng; nêu rõ và phân tích các sự kiện, di tích lịch sử cách mạng, thành tích phục vụ cách mạng được cấp có thẩm quyền ghi nhận, diễn ra trên địa bàn và nội dung khác (nếu có)); bảng tổng hợp các sự kiện, di tích lịch sử cách mạng; các tài liệu, tư liệu, hình ảnh, xác nhận của nhân chứng lịch sử, và nội dung khác (nếu có).

- Báo cáo tóm tắt của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh về các xã đề nghị công nhận vùng an toàn khu (biên bản thẩm định hồ sơ của cấp tỉnh và văn bản liên quan kèm theo).

4. Trình tự, thủ tục thực hiện nhiệm vụ phân cấp quy định tại Khoản 1 Điều này thực hiện như sau:

a) Sau khi nhận đủ hồ sơ phân loại đơn vị hành chính cấp tỉnh do Ủy ban nhân dân cấp tỉnh gửi đến, Bộ trưởng Nội vụ ban hành Quyết định thành lập Hội đồng thẩm định và tổ chức họp Hội đồng thẩm định trong thời hạn 15 ngày.

b) Bộ trưởng Bộ Nội vụ trình Thủ tướng Chính phủ xem xét, quyết định phân loại đơn vị hành chính cấp tỉnh trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày có kết quả thẩm định

5. Trình tự, thủ tục, hồ sơ thực hiện nhiệm vụ phân cấp quy định tại điểm a Khoản 3 Điều này thực hiện như sau:

a) Quy trình thủ tục công nhận xã an toàn khu:

Ủy ban nhân dân cấp xã lập hồ sơ khoa học công nhận xã an toàn khu, báo cáo Ban Thường vụ cấp ủy cùng cấp, lập tờ trình (kèm theo hồ sơ) đề nghị Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh công nhận xã an toàn khu, gửi Sở Nội vụ thẩm định.

Sau khi nhận được hồ sơ đề nghị công nhận xã an toàn khu của Ủy ban nhân dân cấp xã bảo đảm theo đúng quy định, Sở Nội vụ chủ trì, phối hợp với các cơ quan có liên quan tổ chức thẩm định, trình Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh xem xét, quyết định.

Trong trường hợp hồ sơ chưa bảo đảm theo quy định thì trong thời hạn 15 ngày làm việc kể từ khi nhận được hồ sơ, Sở Nội vụ phải có văn bản trả lời và hướng dẫn để Ủy ban nhân dân cấp xã biết, thực hiện.

b) Hồ sơ đề nghị công nhận xã an toàn khu gồm có:

Tờ trình của Ủy ban nhân dân cấp xã trình Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh công nhận xã an toàn khu;

Công văn của Ủy ban nhân dân cấp xã gửi Sở Nội vụ đề nghị thẩm định

Hồ sơ khoa học của xã An toàn khu, bao gồm: phần lý lịch (trong đó nêu rõ tên gọi trước đây và hiện nay của xã; vị trí, diện tích và dân số hiện nay của xã; nêu rõ và phân tích các sự kiện, di tích lịch sử cách mạng, thành tích phục vụ cách mạng được cấp có thẩm quyền ghi nhận, diễn ra trên địa bàn và nội dung khác (nếu có); bảng tổng hợp các sự kiện, di tích lịch sử cách mạng; các tài liệu, tư liệu, hình ảnh, xác nhận của nhân chứng lịch sử và nội dung khác (nếu có).

6. Trình tự, thủ tục, hồ sơ thực hiện nhiệm vụ phân cấp quy định tại điểm b Khoản 3 Điều này thực hiện như sau:

a) Ủy ban nhân dân cấp xã lập bộ hồ sơ kèm theo tờ trình Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh đề nghị công nhận xã đảo, gửi Sở Nội vụ thẩm định.

Hồ sơ kèm theo tờ trình gồm: báo cáo tình hình kinh tế - xã hội, quốc phòng, an ninh của xã; các tài liệu để chứng minh đơn vị hành chính cấp xã có đủ tiêu chí, điều kiện để được công nhận là xã đảo.

b) Sau khi nhận được hồ sơ đề nghị công nhận xã đảo của Ủy ban nhân dân cấp xã bảo đảm theo đúng quy định, Sở Nội vụ chủ trì, phối hợp với các cơ quan có liên quan tổ chức thẩm định, trình Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh xem xét, quyết định.

c) Trong trường hợp hồ sơ chưa bảo đảm theo quy định thì trong thời hạn 05 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ, Sở Nội vụ phải có văn bản trả lời và hướng dẫn để Ủy ban nhân dân cấp xã biết, thực hiện.

Điều 6. Phân cấp nhiệm vụ quản lý nhà nước về lao động nước ngoài làm việc tại Việt Nam

1. Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh thực hiện nhiệm vụ, quyền hạn của Thủ tướng Chính phủ về việc xác định chuyên gia là người lao động nước ngoài quy định tại điểm c khoản 3 Điều 3 Nghị định số 152/2020/NĐ-CP ngày 30 tháng 12 năm 2020 của Chính phủ quy định về người lao động nước ngoài làm việc tại Việt Nam và tuyển dụng, quản lý người lao động Việt Nam làm việc cho tổ chức, cá nhân nước ngoài tại Việt Nam đã được sửa đổi, bổ sung tại Nghị định số 70/2023/NĐ-CP ngày 18 tháng 9 năm 2023 của Chính phủ (sau đây viết tắt là Nghị định số 152/2020/NĐ-CP).

2. Giao Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh thực hiện nhiệm vụ, quyền hạn của Bộ Nội vụ về:

a) Chấp thuận nhu cầu sử dụng người lao động nước ngoài theo quy định tại khoản 1 Điều 30 Nghị định số 152/2020/NĐ-CP.

b) Xác nhận người lao động nước ngoài không thuộc diện cấp giấy phép lao động theo quy định tại khoản 1 Điều 30 Nghị định số 152/2020/NĐ-CP.

c) Cấp, cấp lại, gia hạn và thu hồi giấy phép lao động đối với người lao động nước ngoài thuộc trường hợp làm việc cho một người sử dụng lao động tại nhiều tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương theo quy định tại điểm a khoản 1 Điều 30 Nghị định số 152/2020/NĐ-CP.

3. Trình tự, thủ tục thực hiện quy định tại khoản 1 Điều này được thực hiện như sau:

a) Bước 1: Sau khi tiếp nhận hồ sơ cấp giấy phép lao động của người sử dụng lao động nước ngoài với đối tượng quy định tại điểm c khoản 3 Điều 3 của Nghị định số 152/2020/NĐ-CP, trong thời hạn 05 ngày làm việc, Sở Nội vụ trình Chủ tịch Ủy ban nhân dân xem xét quyết định.

b) Bước 2: Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh ra văn bản thông báo xác định chuyên gia lao động nước ngoài làm việc cho người sử dụng lao động trong thời hạn 03 ngày làm việc; trường hợp không cho rằng đây là chuyên gia lao động nước ngoài thì thông báo nêu rõ lý do.

4. Trình tự, thủ tục thực hiện quy định tại điểm a khoản 2 Điều này được thực hiện như sau:

a) Trước ít nhất 15 ngày kể từ ngày dự kiến sử dụng người lao động nước ngoài, người sử dụng lao động (trừ nhà thầu) có trách nhiệm xác định nhu cầu sử dụng người lao động nước ngoài đối với từng vị trí công việc mà người lao động Việt Nam chưa đáp ứng được và báo cáo giải trình với Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh nơi người lao động nước ngoài dự kiến làm việc theo Mẫu số 01/PLI Phụ lục I ban hành kèm theo Nghị định số 152/2020/NĐ-CP.

b) Trong quá trình thực hiện, nếu thay đổi nhu cầu sử dụng người lao động nước ngoài về vị trí, chức danh công việc, hình thức làm việc, số lượng, địa điểm thì người sử dụng lao động phải báo cáo Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh theo Mẫu số 02/PLI Phụ lục I ban hành kèm theo Nghị định số 152/2020/NĐ-CP trước ít nhất 15 ngày kể từ ngày dự kiến sử dụng người lao động nước ngoài.

c) Trường hợp người lao động nước ngoài quy định tại các khoản 3, 4, 5, 6 và 8 Điều 154 của Bộ luật Lao động năm 2019 và các khoản 1, 2, 4, 5, 7, 8, 9, 10, 11, 12, 13 và 14 Điều 7 của Nghị định số 152/2020/NĐ-CP thì người sử dụng lao động không phải thực hiện xác định nhu cầu sử dụng người lao động nước ngoài.

d) Kể từ ngày 01 tháng 07 năm 2025, việc thông báo tuyển dụng người lao động Việt Nam vào các vị trí dự kiến tuyển dụng người lao động nước ngoài được thực hiện trên Cổng thông tin điện tử của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh hoặc Cổng thông tin điện tử của Trung tâm dịch vụ việc làm do Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh quyết định thành lập trong thời gian ít nhất 15 ngày kể từ ngày dự kiến báo cáo giải trình với Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh nơi người lao động nước ngoài dự kiến làm việc.

Nội dung thông báo tuyển dụng bao gồm: vị trí và chức danh công việc, mô tả công việc, số lượng, yêu cầu về trình độ, kinh nghiệm, mức lương, thời gian và địa điểm làm việc. Sau khi không tuyển được người lao động Việt Nam vào các vị trí tuyển dụng người lao động nước ngoài, người sử dụng lao động có trách nhiệm xác định nhu cầu sử dụng người lao động nước ngoài theo quy định tại điểm a khoản 1 Điều 4 của Nghị định số 152/2020/NĐ-CP.

đ) Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh có văn bản chấp thuận hoặc không chấp thuận về việc sử dụng người lao động nước ngoài đối với từng vị trí công việc theo Mẫu số 03/PLI Phụ lục I ban hành kèm theo Nghị định số 152/2020/NĐ-CP trong thời hạn 10 ngày làm việc kể từ ngày nhận được báo cáo giải trình hoặc báo cáo giải trình thay đổi nhu cầu sử dụng người lao động nước ngoài.

5. Trình tự, thủ tục thực hiện quy định tại điểm b khoản 2 Điều này được thực hiện như sau:

a) Người sử dụng lao động đề nghị Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh nơi người lao động nước ngoài dự kiến làm việc xác nhận người lao động nước ngoài không thuộc diện cấp giấy phép lao động trước ít nhất 10 ngày, kể từ ngày người lao động nước ngoài bắt đầu làm việc.

Trường hợp quy định tại khoản 4 và khoản 6 Điều 154 của Bộ luật Lao động năm 2019 và khoản 1, 2, 8 và 11 Điều 7 của Nghị định số 152/2020/NĐ-CP thì không phải làm thủ tục xác nhận người lao động nước ngoài không thuộc diện cấp giấy phép lao động nhưng phải báo cáo với Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh nơi người lao động nước ngoài dự kiến làm việc thông tin: họ và tên, tuổi, quốc tịch, số hộ chiếu, tên người sử dụng lao động nước ngoài, ngày bắt đầu và ngày kết thúc làm việc trước ít nhất 03 ngày làm việc, kể từ ngày người lao động nước ngoài dự kiến bắt đầu làm việc tại Việt Nam.

Thời hạn xác nhận người lao động nước ngoài không thuộc diện cấp giấy phép lao động tối đa là 02 năm và theo thời hạn của một trong các trường hợp quy định tại Điều 10 của Nghị định số 152/2020/NĐ-CP. Trường hợp cấp lại xác nhận người lao động nước ngoài không thuộc diện cấp giấy phép lao động thì thời hạn tối đa là 02 năm.

b) Hồ sơ đề nghị xác nhận không thuộc diện cấp giấy phép lao động, bao gồm: văn bản đề nghị xác nhận người lao động nước ngoài không thuộc diện cấp giấy phép lao động theo Mẫu số 09/PLI Phụ lục I ban hành kèm theo Nghị định số 152/2020/NĐ-CP; giấy chứng nhận sức khỏe hoặc giấy khám sức khỏe theo quy định tại khoản 2 Điều 9 của Nghị định số 152/2020/NĐ-CP; văn bản chấp thuận nhu cầu sử dụng người lao động nước ngoài trừ những trường hợp không phải xác định nhu cầu sử dụng người lao động nước ngoài; bản sao có chứng thực hộ chiếu hoặc bản sao hộ chiếu có xác nhận của người sử dụng lao động còn giá trị theo quy định của pháp luật; các giấy tờ để chứng minh người lao động nước ngoài không thuộc diện cấp giấy phép lao động; các giấy tờ quy định tại điểm b, c và d khoản 3 Điều 8 của Nghị định số 152/2020/NĐ-CP là 01 bản gốc hoặc bản sao có chứng thực, nếu của nước ngoài thì phải hợp pháp hóa lãnh sự, dịch ra tiếng Việt và công chứng hoặc chứng thực trừ trường hợp được miễn hợp pháp hóa lãnh sự theo điều ước quốc tế mà nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam và nước ngoài liên quan đều là thành viên hoặc theo nguyên tắc có đi có lại hoặc theo quy định của pháp luật.

c) Trong thời hạn 05 ngày làm việc, kể từ ngày nhận đủ hồ sơ đề nghị xác nhận không thuộc diện cấp giấy phép lao động, Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh có văn bản xác nhận không thuộc diện cấp giấy phép lao động theo Mẫu số 10/PLI Phụ lục I ban hành kèm theo Nghị định số 152/2020/NĐ-CP. Trường hợp không xác nhận thì có văn bản trả lời và nêu rõ lý do.

6. Trình tự, thủ tục thực hiện quy định tại điểm c khoản 2 Điều này được thực hiện như sau:

a) Trình tự cấp giấy phép lao động

Trước ít nhất 15 ngày, kể từ ngày người lao động nước ngoài dự kiến bắt đầu làm việc tại Việt Nam, người nộp hồ sơ đề nghị cấp giấy phép lao động gửi Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh nơi người lao động nước ngoài dự kiến làm việc được quy định như sau:

Người sử dụng lao động đối với trường hợp người lao động nước ngoài làm việc theo hình thức quy định tại điểm a, b, e, g, i và k khoản 1 Điều 2 của Nghị định số 152/2020/NĐ-CP.

Cơ quan, tổ chức, doanh nghiệp Việt Nam hoặc tổ chức, doanh nghiệp nước ngoài hoạt động tại Việt Nam mà người lao động nước ngoài đến làm việc theo hình thức quy định tại điểm c và d khoản 1 Điều 2 của Nghị định số 152/2020/NĐ-CP.

Người lao động nước ngoài vào Việt Nam để chào bán dịch vụ, người chịu trách nhiệm thành lập hiện diện thương mại theo hình thức quy định tại điểm đ và h khoản 1 Điều 2 của Nghị định số 152/2020/NĐ-CP.

Trong thời hạn 05 ngày làm việc, kể từ ngày nhận đủ hồ sơ đề nghị cấp giấy phép lao động, Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh nơi người lao động nước ngoài dự kiến làm việc thực hiện cấp giấy phép lao động cho người lao động nước ngoài theo Mẫu số 12/PLI Phụ lục I ban hành kèm theo Nghị định số 152/2020/NĐ-CP. Trường hợp không cấp giấy phép lao động thì có văn bản trả lời và nêu rõ lý do.

Giấy phép lao động có kích thước khổ A4 (21 cm x 29,7 cm), gồm 2 trang: trang 1 có màu xanh; trang 2 có nền màu trắng, hoa văn màu xanh, ở giữa có hình ngôi sao. Giấy phép lao động được mã số như sau: mã số tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương theo Mẫu số 16/PLI Phụ lục I ban hành kèm theo Nghị định số 152/2020/NĐ-CP; 02 chữ số cuối của năm cấp giấy phép; loại giấy phép (cấp mới ký hiệu 1; gia hạn ký hiệu 2; cấp lại ký hiệu 3); số thứ tự (từ 000.001).

Trường hợp giấy phép lao động là bản điện tử thì phải phù hợp với quy định của pháp luật liên quan và đáp ứng nội dung theo Mẫu số 12/PLI Phụ lục I ban hành kèm theo Nghị định số 152/2020/NĐ-CP.

Đối với người lao động nước ngoài theo quy định tại điểm a khoản 1 Điều 2 của Nghị định số 152/2020/NĐ-CP, sau khi người lao động nước ngoài được cấp giấy phép lao động thì người sử dụng lao động và người lao động nước ngoài phải ký kết hợp đồng lao động bằng văn bản theo quy định của pháp luật lao động Việt Nam trước ngày dự kiến làm việc cho người sử dụng lao động.

Người sử dụng lao động phải gửi hợp đồng lao động đã ký kết theo yêu cầu tới cơ quan có thẩm quyền đã cấp giấy phép lao động đó. Hợp đồng lao động là bản gốc hoặc bản sao có chứng thực.

b) Trình tự cấp lại giấy phép lao động

Trong thời hạn 03 ngày làm việc, kể từ ngày nhận đủ hồ sơ đề nghị cấp lại giấy phép lao động, Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh cấp lại giấy phép lao động. Trường hợp không cấp lại giấy phép lao động thì có văn bản trả lời và nêu rõ lý do.

c) Trình tự gia hạn giấy phép lao động

Trước ít nhất 05 ngày nhưng không quá 45 ngày trước ngày giấy phép lao động hết hạn, người sử dụng lao động phải nộp hồ sơ đề nghị gia hạn giấy phép lao động cho Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh đã cấp giấy phép lao động đó.

Trong thời hạn 05 ngày làm việc, kể từ ngày nhận đủ hồ sơ đề nghị gia hạn giấy phép lao động, Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh gia hạn giấy phép lao động. Trường hợp không gia hạn giấy phép lao động thì có văn bản trả lời và nêu rõ lý do.

Đối với người lao động nước ngoài theo quy định tại điểm a khoản 1 Điều 2 của Nghị định số 152/2020/NĐ-CP, sau khi người lao động nước ngoài được gia hạn giấy phép lao động thì người sử dụng lao động và người lao động nước ngoài phải ký kết hợp đồng lao động bằng văn bản theo quy định của pháp luật lao động Việt Nam trước ngày dự kiến tiếp tục làm việc cho người sử dụng lao động.

Người sử dụng lao động phải gửi hợp đồng lao động đã ký kết theo yêu cầu tới cơ quan có thẩm quyền đã gia hạn giấy phép lao động đó. Hợp đồng lao động là bản gốc hoặc bản sao có chứng thực.

d) Trình tự thu hồi giấy phép lao động

Đối với trường hợp quy định tại khoản 1 Điều 20 của Nghị định số 152/2020/NĐ-CP thì trong 15 ngày kể từ ngày giấy phép lao động hết hiệu lực, người sử dụng lao động thu hồi giấy phép lao động của người lao động nước ngoài để nộp lại Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh đã cấp giấy phép lao động đó kèm theo văn bản nêu rõ lý do thu hồi, trường hợp thuộc diện thu hồi nhưng không thu hồi được.

Đối với trường hợp quy định tại khoản 2, 3 Điều 20 của Nghị định số 152/2020/NĐ-CP thì Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh đã cấp giấy phép lao động ra quyết định thu hồi giấy phép lao động theo Mẫu số 13/PLI Phụ lục I ban hành kèm theo Nghị định số 152/2020/NĐ-CP và thông báo cho người sử dụng lao động để thu hồi giấy phép lao động của người lao động nước ngoài và nộp lại cho Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh đã cấp giấy phép lao động đó.

Trong thời hạn 05 ngày làm việc, kể từ ngày nhận được giấy phép lao động đã thu hồi, Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh có văn bản xác nhận đã thu hồi giấy phép lao động gửi người sử dụng lao động.

Điều 7. Phân quyền thẩm quyền thực hiện nhiệm vụ quản lý nhà nước về an toàn vệ sinh lao động

1. Ủy ban nhân dân cấp xã thực hiện nhiệm vụ, quyền hạn về xử lý sự cố kỹ thuật, gây mất an toàn, vệ sinh lao động theo quy định tại Luật An toàn, vệ sinh lao động năm 2015 như sau:

a) Nhận thông báo của người lao động về nguy cơ mất an toàn lao động tại nơi làm việc trên địa bàn để có biện pháp ngăn chặn kịp thời các hành vi gây mất an toàn, vệ sinh lao động theo quy định tại điểm c khoản 4 Điều 6 của Luật An toàn, vệ sinh lao động năm 2015.

b) Nhận thông báo của người sử dụng lao động khi xảy ra sự cố gây mất an toàn, vệ sinh lao động nghiêm trọng, ứng cứu khẩn cấp và có biện pháp xử lý kịp thời theo quy định tại điểm a khoản 2 Điều 19 của Luật An toàn, vệ sinh lao động năm 2015.

c) Chủ động có biện pháp ứng phó ngay khi xảy ra sự cố kỹ thuật gây mất an toàn, vệ sinh lao động nghiêm trọng liên quan đến nhiều cơ sở sản xuất, kinh doanh tại địa phương và kịp thời báo cáo Ủy ban nhân dân cấp tỉnh theo quy định tại điểm c khoản 2 Điều 19 Luật An toàn, vệ sinh lao động năm 2015.

2. Trình tự, thủ tục thực hiện nhiệm vụ phân quyền tại khoản được thực hiện như sau:

Khi nhận được thông báo của người lao động và người sử dụng lao động, Ủy ban nhân dân cấp xã phải kịp thời bố trí nhân sự và thực hiện biện pháp kỹ thuật phù hợp để ngăn chặn, ứng cứu khẩn cấp nguy cơ mất an toàn lao động tại nơi làm việc trên địa bàn. Trường hợp vượt quá thẩm quyền thì báo cáo với Sở Nội vụ và đề nghị hỗ trợ kỹ thuật của các cơ quan, tổ chức chuyên môn phù hợp trên địa bàn.

Điều 8. Phân cấp nhiệm vụ quản lý nhà nước về người lao động Việt Nam đi làm việc ở nước ngoài theo hợp đồng

1. Giao Ủy ban nhân dân cấp tỉnh nơi doanh nghiệp đặt trụ sở chính thực hiện nhiệm vụ, quyền hạn của Bộ Nội vụ trong quản lý nhà nước về người lao động Việt Nam đi làm việc ở nước ngoài theo hợp đồng như sau:

a) Nhận và ban hành văn bản chấp thuận chuẩn bị nguồn lao động cho doanh nghiệp dịch vụ theo quy định tại khoản 1 và khoản 3 Điều 18 Luật Người lao động Việt Nam đi làm việc ở nước ngoài theo hợp đồng năm 2020;

b) Nhận báo cáo và trả lời bằng văn bản cho doanh nghiệp trúng thầu, nhận thầu công trình, dự án ở nước ngoài theo quy định tại khoản 1, khoản 3 Điều 31 Luật Người lao động Việt Nam đi làm việc ở nước ngoài theo hợp đồng năm 2020;

c) Nhận báo cáo sau khi doanh nghiệp hoàn thành hợp đồng trúng thầu, nhận thầu ở nước ngoài; yêu cầu doanh nghiệp trúng thầu, nhận thầu công trình, dự án ở nước ngoài báo cáo đột xuất theo quy định tại khoản 8 Điều 32 Luật Người lao động Việt Nam đi làm việc ở nước ngoài theo hợp đồng năm 2020.

d) Nhận báo cáo và trả lời bằng văn bản cho tổ chức, cá nhân Việt Nam đầu tư ra nước ngoài theo quy định tại khoản 1, khoản 3 Điều 34 Luật Người lao động Việt Nam đi làm việc ở nước ngoài theo hợp đồng.

đ) Nhận và trả lời bằng văn bản cho doanh nghiệp thực hiện đăng ký đưa người lao động Việt Nam đi đào tạo, nâng cao trình độ, kỹ năng nghề ở nước ngoài có thời gian từ 90 ngày trở lên theo quy định tại điểm b khoản 1 và khoản 2 Điều 39 của Luật Người lao động Việt Nam đi làm việc ở nước ngoài theo hợp đồng năm 2020;

e) Có văn bản chấp thuận đăng ký hoạt động dịch vụ đưa người lao động Việt Nam đi làm giúp việc gia đình ở nước ngoài theo quy định tại Điều 21 Nghị định số 112/2021/NĐ-CP;

g) Nhận và xác nhận danh sách người lao động Việt Nam đi làm giúp việc gia đình ở nước ngoài theo quy định tại Điều 22 của Nghị định số 112/2021/NĐ-CP;

h) Có văn bản gửi ngân hàng nhận ký quỹ đề nghị trả tiền ký quỹ cho doanh nghiệp (đối với Hợp đồng đào tạo nghề có thời gian đào tạo, nâng cao trình độ, kỹ năng nghề ở nước ngoài từ 90 ngày trở lên) theo quy định tại Điều 28 Nghị định số 112/2021/NĐ-CP.

2. Trình tự, thủ tục thực hiện quy định tại điểm a khoản 1 Điều này được thực hiện như sau:

Hồ sơ theo quy định tại khoản 2 Điều 18 Luật Người lao động Việt Nam đi làm việc ở nước ngoài theo hợp đồng năm 2020, bao gồm: văn bản về việc chuẩn bị nguồn lao động; bản sao văn bản đề nghị hoặc thỏa thuận hợp tác với bên nước ngoài tiếp nhận lao động kèm theo bản dịch tiếng Việt được chứng thực; đối với bên nước ngoài lần đầu hợp tác với doanh nghiệp dịch vụ Việt Nam thì gửi kèm tài liệu chứng minh được cơ quan chức năng nước sở tại cho phép tuyển dụng lao động nước ngoài; phương án chuẩn bị nguồn lao động, trong đó nêu rõ số lượng người lao động, thời gian và phương thức chuẩn bị nguồn lao động; cam kết ưu tiên tuyển chọn người lao động đã tham gia hoạt động chuẩn bị nguồn lao động.

Trong thời hạn 05 ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh có văn bản chấp thuận gửi cho doanh nghiệp dịch vụ, thông báo bằng văn bản cho Ủy ban nhân dân cấp tỉnh nơi doanh nghiệp dịch vụ có hoạt động chuẩn bị nguồn lao động và Bộ Nội vụ để cập nhật trên Hệ thống cơ sở dữ liệu về người lao động Việt Nam đi làm việc ở nước ngoài theo hợp đồng; trường hợp không chấp thuận phải nêu rõ lý do.

3. Trình tự, thủ tục thực hiện quy định tại điểm b khoản 1 Điều này được thực hiện như sau:

Chậm nhất là 20 ngày trước ngày đưa người lao động đi làm việc ở nước ngoài, doanh nghiệp Việt Nam trúng thầu, nhận thầu công trình, dự án phải báo cáo Ủy ban nhân dân cấp tỉnh phương án đưa người lao động Việt Nam đi làm việc ở nước ngoài kèm theo bản sao hợp đồng trúng thầu, nhận thầu công trình, dự án ở nước ngoài.

Nội dung phương án đưa người lao động Việt Nam đi làm việc ở nước ngoài quy định tại khoản 2 Điều 31 Luật Người lao động Việt Nam đi làm việc ở nước ngoài theo hợp đồng năm 2020, bao gồm: việc quản lý, sử dụng người lao động ở nước ngoài, trong đó nêu rõ số lượng người lao động đưa đi, giới tính, ngành, nghề, công việc cụ thể, thời hạn làm việc, thời giờ làm việc, thời giờ nghỉ ngơi, làm thêm giờ, tiền lương, điều kiện làm việc, điều kiện sinh hoạt, chế độ khám bệnh, chữa bệnh; xử lý rủi ro, giải quyết quyền lợi, chế độ đối với người lao động trong trường hợp bị tai nạn lao động, bệnh nghề nghiệp và quyền lợi, chế độ khác

có liên quan đến người lao động; việc đưa người lao động về nước trong trường hợp thiên tai, dịch bệnh, chiến tranh, bất ổn chính trị, suy thoái kinh tế, tình trạng khẩn cấp hoặc vì lý do bất khả kháng khác.

Trong thời hạn 05 ngày làm việc kể từ ngày nhận được phương án đưa người lao động Việt Nam đi làm việc ở nước ngoài, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh trả lời bằng văn bản cho doanh nghiệp; trường hợp không chấp thuận phải nêu rõ lý do.

Trong thời hạn 05 ngày làm việc kể từ ngày người lao động xuất cảnh, doanh nghiệp trúng thầu, nhận thầu phải cập nhật thông tin về người lao động trên Hệ thống cơ sở dữ liệu về người lao động Việt Nam đi làm việc ở nước ngoài theo hợp đồng.

4. Trình tự, thủ tục thực hiện quy định tại điểm c khoản 1 Điều này được thực hiện theo quy định tại khoản 8 Điều 32 Luật Người lao động Việt Nam đi làm việc ở nước ngoài theo hợp đồng năm 2020

5. Trình tự, thủ tục thực hiện quy định tại điểm d khoản 1 Điều này được thực hiện như sau:

a) Tổ chức, cá nhân Việt Nam đầu tư ra nước ngoài phải báo cáo Ủy ban nhân dân cấp tỉnh phương án đưa người lao động Việt Nam đi làm việc ở nước ngoài chậm nhất là 20 ngày trước ngày đưa người lao động đi làm việc ở nước ngoài, kèm theo bản sao Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư ra nước ngoài.

Nội dung phương án đưa người lao động Việt Nam đi làm việc ở nước ngoài quy định tại khoản 2 Điều 34 Luật Người lao động Việt Nam đi làm việc ở nước ngoài theo hợp đồng năm 2020, bao gồm: việc quản lý, sử dụng người lao động ở nước ngoài, trong đó nêu rõ số lượng người lao động đưa đi, giới tính, ngành, nghề, công việc cụ thể, thời hạn làm việc, thời giờ làm việc, thời giờ nghỉ ngơi, làm thêm giờ, tiền lương, điều kiện làm việc, điều kiện sinh hoạt, chế độ khám bệnh, chữa bệnh; xử lý rủi ro, giải quyết quyền lợi, chế độ đối với người lao động trong trường hợp bị tai nạn lao động, bệnh nghề nghiệp và chế độ khác có liên quan đến người lao động; việc đưa người lao động về nước trong trường hợp thiên tai, dịch bệnh, chiến tranh, bất ổn chính trị, suy thoái kinh tế, tình trạng khẩn cấp hoặc vì lý do bất khả kháng khác.

b) Ủy ban nhân dân cấp tỉnh trả lời bằng văn bản cho tổ chức, cá nhân Việt Nam đầu tư ra nước ngoài trong thời hạn 05 ngày làm việc kể từ ngày nhận được phương án đưa người lao động Việt Nam đi làm việc ở nước ngoài, trường hợp không chấp thuận phải nêu rõ lý do.

c) Tổ chức, cá nhân Việt Nam đầu tư ra nước ngoài phải cập nhật thông tin về người lao động trên Hệ thống cơ sở dữ liệu về người lao động Việt Nam đi làm việc ở nước ngoài theo hợp đồng trong thời hạn 05 ngày làm việc kể từ ngày người lao động xuất cảnh.

6. Trình tự, thủ tục thực hiện quy định tại điểm đ khoản 1 Điều này được thực hiện như sau:

a) Ủy ban nhân dân cấp tỉnh trả lời bằng văn bản cho doanh nghiệp đưa người lao động Việt Nam đi đào tạo, nâng cao trình độ, kỹ năng nghề ở nước ngoài có thời gian từ 90 ngày trở theo quy định tại điểm b khoản 1 Điều 39 của Luật Người lao động Việt Nam đi làm việc ở nước ngoài theo hợp đồng năm 2020 trong thời hạn 05 ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ, trường hợp không chấp thuận phải nêu rõ lý do.

b) Hồ sơ đăng ký hợp đồng nhận lao động thực tập được quy định tại Điều 40 của Luật Người lao động Việt Nam đi làm việc ở nước ngoài theo hợp đồng năm 2020, bao gồm: văn bản đăng ký hợp đồng nhận lao động thực tập; bản sao hợp đồng nhận lao động thực tập kèm theo bản dịch tiếng Việt được chứng thực; tài liệu chứng minh việc đưa người lao động Việt Nam đi đào tạo, nâng cao trình độ, kỹ năng nghề ở nước ngoài phù hợp với pháp luật của nước tiếp nhận lao động; bản sao Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp và giấy tờ chứng minh việc ký quỹ của doanh nghiệp theo quy định tại khoản 2 Điều 36 của Luật Người lao động Việt Nam đi làm việc ở nước ngoài theo hợp đồng năm 2020.

7. Trình tự, thủ tục thực hiện quy định tại điểm e khoản 1 Điều này được thực hiện như sau:

a) Doanh nghiệp dịch vụ nộp 01 bộ hồ sơ trực tiếp hoặc qua dịch vụ bưu chính tới Ủy ban nhân dân cấp tỉnh.

b) Hồ sơ bao gồm: văn bản đề nghị theo Mẫu số 10 Phụ lục I ban hành kèm theo Nghị định số 112/2021/NĐ-CP; 01 bản sao văn bằng, chứng chỉ ngoại ngữ; 01 bản sao giấy tờ chứng minh kinh nghiệm làm việc (hợp đồng lao động, văn bản chấm dứt hợp đồng lao động hoặc quá trình tham gia bảo hiểm xã hội hoặc giấy xác nhận kinh nghiệm của nơi đã làm việc) của nhân viên nghiệp vụ quy định tại khoản 2 Điều 20 của Nghị định số 112/2021/NĐ-CP.

c) Ủy ban nhân dân cấp tỉnh có văn bản chấp thuận để doanh nghiệp tham gia hoạt động dịch vụ đưa người lao động Việt Nam đi làm giúp việc gia đình ở nước ngoài trong thời hạn 05 ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ hồ sơ theo quy định. Trường hợp không chấp thuận, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh trả lời bằng văn bản và nêu rõ lý do.

8. Trình tự, thủ tục thực hiện quy định tại điểm g khoản 1 Điều này được thực hiện như sau:

a) Doanh nghiệp phải nộp danh sách người lao động đến Ủy ban nhân dân cấp tỉnh để xác nhận trước khi đưa người lao động đi làm giúp việc gia đình ở nước ngoài.

b) Chậm nhất 05 ngày làm việc trước khi nộp hồ sơ cấp thị thực cho người lao động, doanh nghiệp dịch vụ gửi trực tiếp hoặc qua dịch vụ bưu chính tới Ủy ban nhân dân cấp tỉnh danh sách người lao động (bao gồm họ tên, ngày tháng năm sinh, giới tính, số hộ chiếu/căn cước công dân, thời gian đã được bồi dưỡng kỹ năng nghề giúp việc gia đình và ngoại ngữ hoặc kinh nghiệm làm việc phù hợp, số điện thoại của người lao động, ngày dự kiến xuất cảnh, tên, địa chỉ của bên

nước ngoài tiếp nhận người lao động và người sử dụng lao động) theo hợp đồng cung ứng lao động đã được chấp thuận.

c) Ủy ban nhân dân cấp tỉnh xác nhận danh sách trong thời hạn 05 ngày làm việc kể từ ngày nhận được danh sách người lao động. Trường hợp không xác nhận, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh trả lời bằng văn bản và nêu rõ lý do.

d) Sau khi được xác nhận danh sách, doanh nghiệp có trách nhiệm gửi danh sách cho Ủy ban nhân dân cấp xã nơi thường trú của người lao động để quản lý theo địa bàn.

9. Trình tự, thủ tục thực hiện quy định tại điểm h khoản 1 Điều này được thực hiện như sau:

a) Ngân hàng nhận ký quỹ có trách nhiệm thông báo bằng văn bản cho Ủy ban nhân dân cấp tỉnh (đối với Hợp đồng đào tạo nghề có thời gian đào tạo, nâng cao trình độ, kỹ năng nghề ở nước ngoài từ 90 ngày trở lên) sau 30 ngày kể từ ngày tiền ký quỹ được sử dụng nếu doanh nghiệp không hoàn trả tiền ký quỹ đã sử dụng và đảm bảo mức ký quỹ theo quy định.

b) Ủy ban nhân dân cấp tỉnh (đối với Hợp đồng đào tạo nghề có thời gian đào tạo, nâng cao trình độ, kỹ năng nghề ở nước ngoài từ 90 ngày trở lên) có văn bản gửi ngân hàng nhận ký quỹ đề nghị trả tiền ký quỹ cho doanh nghiệp trong thời hạn 05 ngày làm việc kể từ ngày nhận được báo cáo của doanh nghiệp về việc đã thanh lý Hợp đồng đào tạo nghề ở nước ngoài với người lao động kèm theo tài liệu chứng minh.

Điều 9. Phân quyền thẩm quyền nhiệm vụ quản lý nhà nước về người lao động Việt Nam đi làm việc ở nước ngoài theo hợp đồng

1. Ủy ban nhân dân xã nơi thường trú của người lao động thực hiện nhiệm vụ, quyền hạn của Sở Nội vụ về việc có văn bản xác nhận việc đăng ký hợp đồng lao động theo quy định tại khoản 3 Điều 50 Luật Người lao động Việt Nam đi làm việc ở nước ngoài theo hợp đồng năm 2020.

2. Trình tự, thủ tục thực hiện quy định tại khoản 1 Điều này được thực hiện như sau:

a) Trong thời hạn 05 ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ của người lao động, Ủy ban nhân dân xã xác nhận bằng văn bản việc đăng ký hợp đồng lao động cho người lao động; trường hợp không xác nhận phải nêu rõ lý do.

b) Hồ sơ đăng ký hợp đồng lao động bao gồm: văn bản đăng ký theo mẫu do Bộ trưởng Bộ Nội vụ quy định; bản sao hợp đồng lao động kèm theo bản dịch tiếng Việt được chứng thực; bản sao Giấy chứng minh nhân dân, thẻ Căn cước công dân hoặc Hộ chiếu của người lao động; sơ yếu lý lịch có xác nhận của Ủy ban nhân dân xã nơi người lao động thường trú hoặc cơ quan, tổ chức, đơn vị quản lý người lao động.

Điều 10. Phân cấp nhiệm vụ quản lý nhà nước về tổ chức hội, quỹ xã hội, quỹ từ thiện, tổ chức phi chính phủ

1. Giao Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh thực hiện nhiệm vụ, quyền hạn của Bộ Nội vụ theo quy định tại Điều 18 của Nghị định số 93/2019/NĐ-CP ngày 25 tháng 11 năm 2019 của Chính phủ về tổ chức, hoạt động của quỹ xã hội, quỹ từ thiện đã được sửa đổi, bổ sung tại Nghị định số 136/2024/NĐ-CP ngày 23 tháng 10 năm 2024 của Chính phủ (gọi tắt là Nghị định số 93/2019/NĐ-CP), bao gồm: cấp giấy phép thành lập và công nhận điều lệ; cho phép hợp nhất, sáp nhập, chia, tách, giải thể, đổi tên quỹ; đình chỉ có thời hạn hoạt động; cho phép quỹ hoạt động trở lại sau khi bị đình chỉ có thời hạn; công nhận quỹ đủ điều kiện hoạt động; công nhận thành viên Hội đồng quản lý quỹ; cấp lại giấy phép thành lập; công nhận sửa đổi, bổ sung điều lệ; mở rộng phạm vi hoạt động; thu hồi giấy phép thành lập, đối với quỹ hoạt động trong phạm vi cấp tỉnh.

2. Trình tự, thủ tục, hồ sơ thực hiện nhiệm vụ Thành lập quỹ quy định tại khoản 1 Điều này:

a) Hồ sơ thành lập quỹ quy định tại Điều 15 của Nghị định số 93/2019/NĐ-CP, bao gồm: đơn đề nghị thành lập quỹ; dự thảo điều lệ quỹ; bản cam kết đóng góp tài sản thành lập quỹ của các sáng lập viên, tài liệu chứng minh tài sản đóng góp để thành lập quỹ theo quy định tại Điều 14 của Nghị định số 93/2019/NĐ-CP; sơ yếu lý lịch cá nhân (theo mẫu kèm theo Nghị định này) và phiếu lý lịch tư pháp số 01 do cơ quan có thẩm quyền cấp cho các sáng lập viên thành lập quỹ không quá 06 tháng tính đến ngày nộp hồ sơ và hồ sơ theo quy định tại Điều 11, Điều 12 hoặc Điều 13 của Nghị định số 93/2019/NĐ-CP; trường hợp sáng lập viên theo quy định tại điểm đ khoản 1 Điều 11 của Nghị định số 93/2019/NĐ-CP thì không cần phiếu lý lịch tư pháp số 01; văn bản bầu các chức danh Ban sáng lập quỹ; văn bản xác nhận nơi dự kiến đặt trụ sở của quỹ.

b) Khi tiếp nhận hồ sơ về quỹ, Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh có trách nhiệm lập phiếu tiếp nhận hồ sơ để làm căn cứ xác định thời hạn giải quyết. Nội dung phiếu tiếp nhận hồ sơ gồm: ngày, tháng, năm và phương thức tiếp nhận; thông tin về hồ sơ; thông tin bên gửi, bên nhận. Nếu hồ sơ chưa đầy đủ, hợp lệ thì trong thời hạn 05 ngày làm việc kể từ khi tiếp nhận hồ sơ, Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh phải có văn bản trả lời và nêu rõ lý do.

c) Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh có trách nhiệm cấp giấy phép thành lập và công nhận điều lệ quỹ chậm nhất sau 60 ngày kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ và ý kiến của các cơ quan liên quan về việc cấp giấy phép thành lập và công nhận điều lệ quỹ. Trường hợp không cấp phải có văn bản trả lời và nêu rõ lý do.

d) Đối với quỹ được thành lập mới thì giấy phép thành lập quỹ đồng thời là giấy công nhận điều lệ quỹ.

3. Trình tự, thủ tục, hồ sơ thực hiện nhiệm vụ Hợp nhất, sáp nhập, chia, tách, giải thể, đổi tên quỹ quy định tại khoản 1 Điều này

a) Hồ sơ hợp nhất, sáp nhập, chia, tách quỹ quy định tại khoản 3 Điều 39 của Nghị định số 93/2019/NĐ-CP, gồm: đơn đề nghị hợp nhất, sáp nhập, chia, tách quỹ, trong đó nêu rõ lý do và tên gọi mới của quỹ; dự thảo điều lệ quỹ; nghị

quyết của Hội đồng quản lý quỹ về việc hợp nhất, sáp nhập, chia, tách quỹ; ý kiến đồng ý bằng văn bản của sáng lập viên hoặc người đại diện hợp pháp của sáng lập viên (nếu có); dự kiến nhân sự Hội đồng quản lý quỹ; phương án giải quyết tài sản, tài chính, lao động khi hợp nhất, sáp nhập, chia, tách quỹ.

b) Thủ tục hợp nhất, sáp nhập, chia, tách quỹ:

Quỹ thực hiện hợp nhất, sáp nhập, chia, tách gửi 01 bộ hồ đến Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh.

Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh xem xét, quyết định cho phép hợp nhất, sáp nhập, chia, tách quỹ trong thời hạn 60 ngày, kể từ ngày nhận hồ sơ đầy đủ, hợp lệ. Trường hợp không đồng ý phải có văn bản trả lời và nêu rõ lý do.

Các quỹ hợp nhất, quỹ được sáp nhập, quỹ bị chia chấm dứt tồn tại và hoạt động sau khi có quyết định của Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh cho phép hợp nhất, sáp nhập và chia quỹ. Quyền và nghĩa vụ của các quỹ hợp nhất, quỹ được sáp nhập, quỹ bị chia được chuyển giao cho các quỹ mới và quỹ sáp nhập. Đối với trường hợp tách quỹ, thì quỹ bị tách và quỹ được tách (quỹ thành lập mới) thực hiện quyền, nghĩa vụ phù hợp với mục đích hoạt động của quỹ và phải cùng liên đới chịu trách nhiệm về nghĩa vụ của quỹ trước khi tách.

c) Thủ tục đổi tên quỹ:

Việc đổi tên quỹ phải có nghị quyết của Hội đồng quản lý quỹ, ý kiến đồng ý bằng văn bản của sáng lập viên hoặc người đại diện hợp pháp của sáng lập viên (nếu có);

Quỹ gửi 01 bộ hồ sơ xin đổi tên quỹ đến Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh, hồ sơ gồm: Đơn đề nghị đổi tên quỹ; nghị quyết của Hội đồng quản lý về việc đổi tên quỹ; dự thảo điều lệ sửa đổi, bổ sung; ý kiến đồng ý bằng văn bản của sáng lập viên hoặc người đại diện hợp pháp của sáng lập viên (nếu có);

Trong thời hạn 15 ngày làm việc, kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ, Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh xem xét và quyết định cấp lại giấy phép về việc đổi tên quỹ và công nhận điều lệ quỹ; trường hợp không đồng ý phải có văn bản trả lời và nêu rõ lý do.

4. Trình tự, thủ tục, hồ sơ thực hiện nhiệm vụ Đình chỉ có thời hạn hoạt động của quỹ, cho phép quỹ hoạt động trở lại sau khi bị đình chỉ có thời hạn quy định tại khoản 1 Điều này

a) Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh ra quyết định đình chỉ có thời hạn hoạt động của quỹ trong thời hạn 60 ngày kể từ ngày có kết luận sai phạm tại quỹ theo quy định tại khoản 1 Điều 40 của Nghị định số 93/2019/NĐ-CP. Ngoài việc bị đình chỉ hoạt động có thời hạn, tùy theo tính chất và mức độ vi phạm, quỹ có thể bị xử phạt hành chính, nếu gây thiệt hại thì phải bồi thường thiệt hại và những người có trách nhiệm quản lý quỹ bị xử lý theo quy định của pháp luật.

b) Trong thời hạn đình chỉ có thời hạn nếu quỹ khắc phục được sai phạm, quỹ lập 01 hồ sơ đề nghị được hoạt động trở lại gửi Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp

tỉnh; hồ sơ gồm: đơn đề nghị được hoạt động trở lại của quỹ; báo cáo của Hội đồng quản lý quỹ và các tài liệu chứng minh quỹ đã khắc phục sai phạm.

c) Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh cho phép quỹ hoạt động trở lại trong thời hạn 60 ngày kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ theo quy định tại khoản 3 Điều 40 của Nghị định số 93/2019/NĐ-CP. Trường hợp không đồng ý phải có văn bản trả lời và nêu rõ lý do.

d) Hết thời hạn đình chỉ có thời hạn mà quỹ không khắc phục được vi phạm, thời hạn tạm đình chỉ hoạt động kéo dài thêm 01 tháng, quá thời hạn kéo dài thêm mà quỹ vẫn không khắc phục được sai phạm, Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh giải thể quỹ.

d) Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh quyết định xử phạt hành chính; chuyển hồ sơ và yêu cầu cơ quan có thẩm quyền xử lý vi phạm.

5. Trình tự, thủ tục, hồ sơ thực hiện nhiệm vụ Công nhận quỹ đủ điều kiện hoạt động, công nhận thành viên Hội đồng quản lý quỹ quy định tại khoản 1 Điều này:

a) Nội dung hồ sơ quy định tại khoản 2 Điều 25 của Nghị định số 93/2019/NĐ-CP, bao gồm: tài liệu chứng minh các quy định tại khoản 2 và khoản 3 Điều 24 của Nghị định số 93/2019/NĐ-CP; danh sách, địa chỉ, số điện thoại liên hệ, sơ yếu lý lịch cá nhân (theo mẫu kèm theo Nghị định số 93/2019/NĐ-CP) và phiếu lý lịch tư pháp số 01 do cơ quan có thẩm quyền cấp cho các thành viên Hội đồng quản lý quỹ không quá 06 tháng tính đến ngày nộp hồ sơ (trường hợp cán bộ, công chức, viên chức tham gia Hội đồng quản lý quỹ, người đã nghỉ hưu được cấp có thẩm quyền theo quy định về phân cấp quản lý cán bộ đồng ý giới thiệu bầu Chủ tịch Hội đồng quản lý quỹ thì không cần phiếu lý lịch tư pháp số 01. Đối với thành viên Hội đồng quản lý quỹ là người nước ngoài phải cung cấp sơ yếu lý lịch có xác nhận của cơ quan có thẩm quyền của nước người đó mang quốc tịch, đã được dịch thuật và hợp pháp hóa lãnh sự); văn bản liên quan đến việc bầu thành viên và các chức danh Hội đồng quản lý quỹ.

b) Hội đồng quản lý quỹ lập 01 bộ hồ sơ gửi Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh đề nghị công nhận quỹ đủ điều kiện hoạt động và công nhận thành viên Hội đồng quản lý quỹ sau khi đã hoàn tất các thủ tục công bố việc thành lập quỹ, có văn bản xác nhận của ngân hàng nơi quỹ đăng ký mở tài khoản về số tiền mà từng sáng lập viên cam kết đóng góp để thành lập quỹ đã có đủ trong tài khoản của quỹ theo quy định tại khoản 2 và khoản 3 Điều 24 của Nghị định số 93/2019/NĐ-CP.

Quỹ có trách nhiệm gửi hồ sơ theo quy định đến Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh để xem xét quyết định công nhận quỹ đủ điều kiện hoạt động trong thời hạn 45 ngày làm việc kể từ ngày được cấp giấy phép thành lập.

c) Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh ra quyết định công nhận quỹ đủ điều kiện hoạt động và công nhận thành viên Hội đồng quản lý quỹ trong thời hạn 60 ngày kể từ khi nhận đủ hồ sơ hợp lệ. Trường hợp không công nhận phải có văn bản trả lời nêu rõ lý do.

d) Trong quá trình hoạt động nếu có sự thay đổi, bổ sung thành viên Hội đồng quản lý quỹ hoặc Hội đồng quản lý quỹ hết nhiệm kỳ, quỹ gửi văn bản, hồ sơ đề nghị Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh công nhận thành viên Hội đồng quản lý quỹ, gồm: văn bản nêu rõ lý do thay đổi, bổ sung thành viên Hội đồng quản lý quỹ hoặc công nhận Hội đồng quản lý quỹ nhiệm kỳ tiếp theo; tài liệu theo điểm b khoản 2 Điều 25 của Nghị định số 93/2019/NĐ-CP; văn bản bầu thành viên Hội đồng quản lý quỹ; văn bản bầu chức danh Chủ tịch, Phó Chủ tịch Hội đồng quản lý quỹ; trường hợp công nhận Hội đồng quản lý quỹ nhiệm kỳ tiếp theo: văn bản của Ban sáng lập quỹ đề cử Hội đồng quản lý quỹ, trường hợp sáng lập viên không đề cử thì có văn bản của Hội đồng quản lý quỹ nhiệm kỳ trước bầu ra Hội đồng quản lý quỹ nhiệm kỳ tiếp theo; báo cáo tổng kết nhiệm kỳ tổ chức, hoạt động của quỹ; báo cáo về tình hình quản lý, sử dụng tài sản, tài chính của quỹ trong nhiệm kỳ và báo cáo kiểm toán (nếu có) về tình hình quản lý, sử dụng tài sản, tài chính của quỹ trong nhiệm kỳ theo quy định pháp luật.

đ) Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh ra quyết định công nhận thành viên Hội đồng quản lý quỹ do thay đổi, bổ sung hoặc công nhận Hội đồng quản lý quỹ nhiệm kỳ tiếp theo trong thời hạn 60 ngày kể từ khi nhận được hồ sơ hợp lệ và ý kiến của các cơ quan liên quan về việc công nhận Hội đồng quản lý quỹ. Trường hợp không đồng ý phải có văn bản trả lời và nêu rõ lý do.

6. Trình tự, thủ tục, hồ sơ thực hiện nhiệm vụ Công nhận điều lệ sửa đổi, bổ sung của quỹ; cấp lại giấy phép thành lập và công nhận điều lệ quỹ quy định tại khoản 1 Điều này:

a) Thủ tục, hồ sơ công nhận điều lệ sửa đổi, bổ sung của quỹ:

Trong quá trình hoạt động, quỹ thấy cần thiết sửa đổi, bổ sung điều lệ quỹ hoặc theo yêu cầu của cơ quan nhà nước có thẩm quyền, quỹ gửi 01 bộ hồ sơ đến Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh, hồ sơ gồm: đơn đề nghị công nhận điều lệ sửa đổi, bổ sung quỹ; nghị quyết của Hội đồng quản lý quỹ nêu rõ lý do về việc sửa đổi, bổ sung điều lệ quỹ; dự thảo điều lệ sửa đổi, bổ sung.

Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh xem xét, quyết định cho phép thay đổi giấy phép thành lập và công nhận điều lệ quỹ trong thời hạn 60 ngày kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ và ý kiến của các cơ quan liên quan về việc xin thay đổi giấy phép thành lập và công nhận điều lệ quỹ. Trường hợp không đồng ý phải có văn bản trả lời và nêu rõ lý do.

b) Cấp lại giấy phép thành lập và công nhận điều lệ quỹ

Khi giấy phép thành lập và công nhận điều lệ quỹ bị mất, rách, nát, quỹ có đơn đề nghị Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh cấp lại giấy phép thành lập và công nhận điều lệ quỹ, trong đó nêu rõ lý do đề nghị cấp lại. Trường hợp bị mất thì phải gửi kèm theo xác nhận của cơ quan công an; trường hợp bị rách, nát thì phải gửi kèm theo giấy phép bị rách, nát.

Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh cấp lại giấy phép thành lập và công nhận điều lệ quỹ, trong đó ghi rõ số lần cấp lại và số giấy phép thành lập đã được cấp

trước đây trong thời hạn 60 ngày kể từ ngày nhận đơn hợp lệ. Nếu không cấp lại phải nêu rõ lý do.

7. Trình tự, thủ tục, hồ sơ thực hiện nhiệm vụ Mở rộng phạm vi hoạt động của quỹ quy định tại khoản 1 Điều này:

a) Điều kiện mở rộng phạm vi hoạt động của quỹ: không làm thay đổi về tôn chỉ, mục đích, lĩnh vực hoạt động chính của quỹ; đảm bảo các điều kiện về tên; tài sản, tài chính; sáng lập viên theo quy định tại Nghị định số 93/2019/NĐ-CP.

b) Hồ sơ mở rộng phạm vi hoạt động của quỹ quy định tại Điều 21 của Nghị định số 93/2019/NĐ-CP, bao gồm: đơn đề nghị mở rộng phạm vi hoạt động; dự thảo điều lệ quỹ; văn bản của Ban sáng lập quỹ; nghị quyết của Hội đồng quản lý quỹ về việc mở rộng phạm vi hoạt động của quỹ; tài liệu chứng minh tài sản đóng góp đảm bảo theo quy định tại Điều 14 của Nghị định số 93/2019/NĐ-CP; trường hợp bổ sung sáng lập viên thành lập quỹ: hồ sơ theo Điều 11 của Nghị định số 93/2019/NĐ-CP, sơ yếu lý lịch cá nhân (theo mẫu kèm theo Nghị định số 93/2019/NĐ-CP) và phiếu lý lịch tư pháp số 01 do cơ quan có thẩm quyền cấp cho các sáng lập viên thành lập quỹ không quá 06 tháng tính đến ngày nộp hồ sơ; nếu sáng lập viên là cán bộ, công chức, viên chức được cơ quan có thẩm quyền đồng ý bằng văn bản theo quy định về phân cấp quản lý cán bộ thì không cần phiếu lý lịch tư pháp số 01; báo cáo về quá trình tổ chức, hoạt động của quỹ và phương hướng hoạt động của quỹ khi được mở rộng phạm vi hoạt động; báo cáo về quản lý, sử dụng tài sản, tài chính của quỹ; báo cáo kiểm toán (nếu có) về quản lý, sử dụng tài sản, tài chính của quỹ; phương án giải quyết tài sản, tài chính, lao động khi mở rộng phạm vi hoạt động của quỹ.

c) Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh cấp giấy phép thành lập và công nhận điều lệ quỹ trong thời hạn 60 ngày kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ và ý kiến của các cơ quan liên quan về việc mở rộng phạm vi hoạt động của quỹ. Nếu từ chối phải nêu rõ lý do.

d) Sau khi quỹ được Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh cho phép mở rộng phạm vi hoạt động phải thực hiện việc công bố việc mở rộng phạm vi hoạt động của quỹ, công nhận quỹ đủ điều kiện hoạt động và công nhận thành viên Hội đồng quản lý quỹ theo quy định tại Điều 22, Điều 24, Điều 25 của Nghị định số 93/2019/NĐ-CP.

8. Trình tự, thủ tục, hồ sơ thực hiện nhiệm vụ Thu hồi giấy phép thành lập quỹ quy định tại khoản 1 Điều này:

a) Sau khi được cấp giấy phép thành lập và công nhận điều lệ quỹ nhưng quỹ không thực hiện đúng quy định tại khoản 4 Điều 14 của Nghị định số 93/2019/NĐ-CP thì giấy phép thành lập và công nhận điều lệ quỹ hết hiệu lực. Trường hợp vì lý do khách quan mà quỹ chưa thực hiện được quy định tại khoản 4 Điều 14 của Nghị định số 93/2019/NĐ-CP thì trong thời hạn 15 ngày trước khi hết thời hạn theo quy định, Ban sáng lập quỹ phải có văn bản gửi cơ quan nhà nước đã cấp giấy phép thành lập và công nhận điều lệ đề nghị gia hạn. Thời gian

gia hạn chỉ thực hiện một lần và tối đa không quá 45 ngày kể từ ngày có văn bản gia hạn của cơ quan có thẩm quyền quy định tại Điều 18 của Nghị định số 93/2019/NĐ-CP, nếu quá thời gian gia hạn mà quỹ vẫn không thực hiện quy định tại khoản 4 Điều 14 của Nghị định số 93/2019/NĐ-CP thì giấy phép thành lập và công nhận điều lệ quỹ hết hiệu lực.

b) Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh ra quyết định thu hồi giấy phép thành lập của quỹ trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày giấy phép thành lập và công nhận điều lệ quỹ tại khoản 1 Điều này hết hiệu lực.

Điều 11. Phân cấp nhiệm vụ quản lý nhà nước về bình đẳng giới

1. Thủ tướng Chính phủ thực hiện nhiệm vụ, quyền hạn của Chính phủ về ban hành chiến lược, mục tiêu quốc gia về bình đẳng giới theo quy định tại khoản 1 Điều 25 Luật Bình đẳng giới năm 2006.

2. Thủ tướng Chính phủ về đối thoại với thanh niên ít nhất 02 năm một lần về các vấn đề liên quan đến thanh niên theo quy định tại khoản 1 Điều 10 của Luật Thanh niên năm 2020.

3. Bộ trưởng Bộ Nội vụ thực hiện nhiệm vụ, quyền hạn của Chính phủ theo quy định tại Luật Bình đẳng giới năm 2006 như sau:

a) Hằng năm báo cáo Quốc hội về việc thực hiện mục tiêu quốc gia về bình đẳng giới theo quy định tại khoản 1 của Điều 25 của Luật Bình đẳng giới năm 2006;

b) Quy định và chỉ đạo thực hiện tiêu chí phân loại giới tính trong số liệu thông tin thông kê nhà nước theo quy định tại khoản 5 Điều 25 của Luật Bình đẳng giới năm 2006.

Điều 12. Nhiệm vụ quản lý nhà nước về công tác văn thư, lưu trữ nhà nước

1. Bộ trưởng Bộ Nội vụ quyết định cơ quan, tổ chức khác của Nhà nước không thuộc trường hợp quy định tại khoản 1 Điều 18 Luật Lưu trữ năm 2024 nộp hồ sơ, tài liệu vào lưu trữ lịch sử của Nhà nước ở trung ương.

2. Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh quyết định cơ quan, tổ chức khác của Nhà nước không thuộc trường hợp quy định tại khoản 2 Điều 18 Luật Lưu trữ năm 2024 nộp hồ sơ, tài liệu vào lưu trữ lịch sử của Nhà nước ở địa phương.

Chương III

ĐIỀU KHOẢN THI HÀNH

Điều 13. Hiệu lực thi hành

1. Nghị định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày 01 tháng 7 năm 2025 đến ngày 28 tháng 02 năm 2027.

2. Trường hợp luật, nghị quyết của Quốc hội, pháp lệnh, nghị quyết của Ủy ban Thường vụ Quốc hội, nghị định của Chính phủ được trích dẫn tại nghị định này mà được sửa đổi, bổ sung, thay thế bằng văn bản quy phạm pháp luật ban hành sau ngày 01 tháng 7 năm 2025 làm dẫn tới thay đổi việc thực hiện nhiệm vụ quản lý nhà nước so với nghị định này thì áp dụng theo quy định tại văn bản quy phạm pháp luật ban hành sau.

3. Sửa đổi điểm d khoản 6 Điều 2 của Nghị định số 25/2025/NĐ-CP ngày 21 tháng 02 năm 2025 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Nội vụ như sau:

“đ) Trình Thủ tướng Chính phủ ban hành văn bản quy định về tiêu chí, điều kiện, quy trình, thủ tục công nhận xã đảo, xã an toàn khu, vùng an toàn khu”.

4. Bãi bỏ khoản 2, khoản 3 Điều 3 và Phụ lục ban hành kèm theo Nghị định số 74/2024/NĐ-CP ngày 30 tháng 6 năm 2024 của Chính phủ quy định mức lương tối thiểu đối với người lao động làm việc theo hợp đồng lao động.

5. Thay thế cụm từ “Bộ Lao động – Thương binh và Xã hội (Cục Việc làm)” tại Mẫu số 01/PLI, 02/PLI, 03/PLI, 09/PLI, 10/PLI, 12/PLI, 13/PLI của Phụ lục I kèm theo Nghị định số 152/2020/NĐ-CP thành “Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh”.

6. Sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 131/2021/NĐ-CP như sau:

a) Sửa đổi khoản 2 Điều 41:

“2. Trường hợp không thuộc quy định tại khoản 1 Điều này:

a) Trường hợp không thuộc quy định tại khoản 1 Điều này, cá nhân làm đơn đề nghị theo Mẫu số 33 Phụ lục I kèm theo nghị định này kèm các giấy tờ quy định tại điểm a khoản 1 Điều này gửi Sở Nội vụ nơi thường trú.

Sở Nội vụ trong thời gian 12 ngày kể từ ngày nhận đủ các giấy tờ nêu trên có trách nhiệm đối chiếu hồ sơ đang lưu tại sở, nếu đủ điều kiện, thì cấp giấy giới thiệu theo Mẫu số 38 Phụ lục I nghị định này gửi đến Hội đồng giám định y khoa có thẩm quyền theo quy định tại Điều 161 Nghị định này. Trường hợp không đủ điều kiện thì trả lại hồ sơ và nêu rõ lý do.

b) Hội đồng giám định y khoa trong thời gian 60 ngày kể từ ngày nhận đủ giấy tờ, có trách nhiệm tổ chức khám giám định, ban hành biên bản giám định y khoa theo Mẫu số 78 Phụ lục I Nghị định này gửi Sở Nội vụ. Trường hợp chưa ban hành biên bản phải có văn bản thông báo và nêu rõ lý do.

c) Sở Nội vụ trong thời gian 12 ngày kể từ ngày tiếp nhận biên bản giám định y khoa có trách nhiệm ban hành quyết định điều chỉnh trợ cấp, phụ cấp ưu đãi theo Mẫu số 60 Phụ lục I Nghị định này.”;

b) Thay thế cụm từ “Cục Người có công” bằng cụm từ “Sở Nội vụ” điểm b khoản 2 Điều 145, khoản 6 Điều 145, khoản 2 Điều 148.

7. Thay thế cụm từ “Chính phủ” bằng cụm từ “Thủ tướng Chính phủ” tại khoản 1 Điều 26 Luật Bình đẳng giới năm 2006.

8. Thay thế Phụ lục I kèm theo Nghị định số 74/2024/NĐ-CP ngày 30 tháng 6 năm 2024 của Chính phủ quy định mức lương tối thiểu đối với người lao động làm việc theo hợp đồng lao động bằng Phụ lục I kèm theo Nghị định này.

9. Bãi bỏ điểm e khoản 3 Điều 3 Nghị định số 74/2024/NĐ-CP ngày 30 tháng 6 năm 2024 của Chính phủ quy định mức lương tối thiểu đối với người lao động làm việc theo hợp đồng lao động.

Điều 14. Điều khoản chuyển tiếp, trách nhiệm thi hành

1. Nhiệm vụ đang được cơ quan, người có thẩm quyền phân cấp thụ lý và đã thực hiện một phần nhưng chưa hoàn thành trước thời điểm nghị định này có hiệu lực thì chuyển giao toàn bộ hồ sơ, tài liệu, kết quả đã thực hiện cho cơ quan, tổ chức, đơn vị, cá nhân được phân cấp để tiếp tục thực hiện, giải quyết theo thẩm quyền quy định tại nghị định này.

2. Văn bản, giấy phép, giấy chứng nhận đã được cơ quan, người có thẩm quyền phân cấp ban hành trước ngày nghị định này có hiệu lực thi hành và chưa hết hiệu lực hoặc chưa hết thời hạn thì tiếp tục được áp dụng, sử dụng theo thời hạn ghi trên văn bản, giấy phép, giấy chứng nhận đó cho đến khi hết thời hạn.

Trường hợp tổ chức, cá nhân có nhu cầu được sửa đổi, cấp lại văn bản, giấy phép, giấy chứng nhận bởi cơ quan, tổ chức, đơn vị, cá nhân được phân cấp thì có văn bản đề nghị cơ quan, tổ chức, đơn vị, cá nhân được phân cấp giải quyết.

3. Cơ quan, người được phân cấp, khi tiếp nhận thực hiện chức năng, nhiệm vụ quản lý nhà nước trong lĩnh vực nội vụ có trách nhiệm sau đây:

a) Rà soát các nhiệm vụ được phân cấp quy định tại Nghị định này để chỉnh sửa, bổ sung và công bố Quyết định danh mục thủ tục hành chính thuộc thẩm quyền giải quyết; bảo đảm giải quyết thủ tục hành chính sau phân cấp được thông suốt, không bị gián đoạn;

b) Kế thừa toàn bộ hồ sơ, tài liệu, các bước thực hiện và kết quả giải quyết của cơ quan, người có thẩm quyền phân cấp đã thực hiện trước thời điểm nghị định này có hiệu lực thi hành. Không được yêu cầu cá nhân, tổ chức nộp lại hồ sơ đã nộp; không thực hiện lại các bước trong thủ tục hành chính đã thực hiện trước khi phân cấp;

c) Báo cáo kết quả thực hiện nhiệm vụ phân cấp định kỳ trước ngày 31 tháng 12 hằng năm với cơ quan, người có thẩm quyền phân cấp;

d) Đề nghị cơ quan, người có thẩm quyền phân cấp điều chỉnh nội dung phân cấp nếu thực tế thực hiện nhiệm vụ phát sinh vướng mắc.

4. Trường hợp văn bản quy phạm pháp luật được dẫn chiếu trong Nghị định này được sửa đổi, bổ sung, thay thế bởi các văn bản quy phạm pháp luật mới thì áp dụng văn bản quy phạm pháp luật mới, trừ nội dung về phân cấp, phân quyền trong Nghị định này.

5. Cơ quan, người có thẩm quyền phân cấp có trách nhiệm hướng dẫn, kiểm tra thực hiện các nhiệm vụ phân cấp theo Nghị định này.

6. Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang bộ, Thủ trưởng cơ quan thuộc Chính phủ, Chủ tịch Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương và các tổ chức, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Nghị định này./.

Nơi nhận:

- Ban Bí thư Trung ương Đảng;
- Các Phó Thủ tướng Chính phủ;
- Các bộ, cơ quan ngang bộ, cơ quan thuộc Chính phủ;
- HĐND, UBND các tỉnh, thành phố trực thuộc TW;
- Văn phòng Trung ương và các Ban của Đảng;
- Văn phòng Tổng Bí thư;
- Văn phòng Chủ tịch nước;
- Hội đồng Dân tộc và các Ủy ban của Quốc hội;
- Văn phòng Quốc hội;
- Tòa án nhân dân tối cao;
- Viện kiểm sát nhân dân tối cao;
- Ủy ban trung ương Mặt trận Tổ quốc Việt Nam;
- VPCP: BTCN, các PCN, Trợ lý TTg, TGĐ Cổng TTĐT, các Vụ, Cục, đơn vị trực thuộc, Công báo;
- Lưu: VT, TCCV(2b).

TM. CHÍNH PHỦ
THỦ TƯỚNG

Phạm Minh Chính

PHỤ LỤC
DANH MỤC ĐỊA BÀN CẤP XÃ
ÁP DỤNG MỨC LƯƠNG TỐI THIỂU VÙNG

(Ban hành kèm theo Nghị định số ngày ... tháng năm 2025 của Chính phủ)

1. Tỉnh Lào Cai

- Vùng II, gồm các phường Cam Đường, Lào Cai và các xã Cốc Sam, Hợp Thành.

- Vùng III, gồm các phường Văn Phú, Yên Bái, Nam Cường, Âu Lâu và các xã Phong Hải, Xuân Quang, Bảo Thắng, Tăng Loỏng, Gia Phú, Mường Bo, Bản Hồ, Tả Phìn, Tả Van, Sa Pa.

- Vùng IV, gồm các xã, phường còn lại.

2. Tỉnh Cao Bằng

- Vùng III, gồm các phường Thục Phán, Nùng Trí Cao, Tân Giang.

- Vùng IV, gồm các xã, phường còn lại.

3. Tỉnh Điện Biên

- Vùng III, gồm xã Mường Phăng và các phường Điện Biên Phủ, Mường Thanh.

- Vùng IV, gồm các xã, phường còn lại.

4. Tỉnh Lai Châu

- Vùng III, gồm các phường Tân Phong, Đoàn Kết.

- Vùng IV, gồm các xã, phường còn lại.

5. Tỉnh Sơn La

- Vùng III, gồm các phường Tô Hiệu, Chiềng An, Chiềng Cơi, Chiềng Sinh.

- Vùng IV, gồm các xã, phường còn lại.

6. Tỉnh Tuyên Quang

- Vùng III, gồm các phường Mỹ Lâm, Minh Xuân, Nông Tiến, An Trường, Bình Thuận, Hà Giang 1, Hà Giang 2 và xã Ngọc Đường.

- Vùng IV, gồm: các xã, phường còn lại.

7. Tỉnh Lạng Sơn

- Vùng III, gồm các phường Tam Thanh, Lương Văn Tri, Hoàng Văn Thụ, Đồng Kinh.

- Vùng IV, gồm các xã, phường còn lại.

8. Tỉnh Phú Thọ

- Vùng II, gồm các xã Hy Cương, yên Lạc, Tề Lỗ, Liên Châu, Tam Hồng, Nguyệt Đức, Bình Nguyên, Xuân Lãng, Bình Xuyên, Bình Tuyên, Lương Sơn, Cao Dương, Liên Sơn, Thịnh Minh và các phường Việt Trì, Nông Trang, Thanh Miếu, Vân Phú, Vĩnh Phúc, Vĩnh Yên, Phúc Yên, Xuân Hòa, Hòa Bình, Kỳ Sơn, Tân Hòa, Thống Nhất.

- Vùng III, gồm các xã Lâm Thao, Xuân Lũng, Phùng Nguyên, Bản Nguyên, Phù Ninh, Dân Chủ, Phú Mỹ, Trạm Thản, Bình Phú, Thanh Ba, Quảng Yên, Hoàng Cương, Đông Thành, Chí Thiên, Liên Minh, Tam Nông, Thọ vãn, Vạn Xuân, Hiền Quan, Tam Sơn, Sông Lô, Hải Lựu, Yên Lãng, Lập Thạch, Tiên Lữ, Thái Hòa, Liên Hòa, Hợp lý, Sơn Đông, Tam Đảo, Đại Đình, Đạo Trù, Tam Dương, Hội Thịnh, Hoàng An, Tam Dương Bắc, Vĩnh Tường, Thổ Tang, Vĩnh Hưng, Vĩnh An, Vĩnh Phú, Vĩnh Thành và các phường Phong Châu, Phú thọ, Âu Cơ.

- Vùng IV, gồm các xã, phường còn lại.

9. Tỉnh Quảng Ninh

- Vùng II, gồm các phường Mông Dương, Quang Hanh, Cẩm Phả, Cửa Ông, Hải Hòa.

- Vùng III, gồm các xã Tiên yên, Diên Xá, Đông Ngũ, Hải Lang, Quảng Tân, Đàm Hà, Quảng Hà, Đường Hoa, Quảng Đức và đặc khu Vân Đồn.

- Vùng IV, gồm các xã Lương Minh, Kỳ Thượng, Ba Chẽ, Hoành Mô, Lục Hồn, Bình Liêu và đặc khu Cô Tô.

- Vùng I, gồm các xã, phường còn lại.

10. Thành phố Hải Phòng

- Vùng II, gồm đặc khu Bạch Long Vĩ, các phường Chu Văn An, Chí Linh, Trần Hưng Đạo, Nguyễn Trãi, Trần Nhân Tông, Lê Đại Hành, Kinh Môn, Nguyễn Đại Năng, Trần Liễu, Bắc An Phụ, Phạm Sư Mạnh, Nhị Chiểu và các xã Nam An Phụ, Nam Sách, Thái Tân, Hợp Tiến, Trần Phú, An Phú, Hà Nam, Cẩm Giang, Cẩm Giàng, Tuệ Tĩnh, Mao Điền, Kê Sặt, Bình Giang, Đường An, Thượng Hồng, Gia Lộc, Yết Kiêu, Gia Phúc, Trường Tân, Tứ Kỳ, Tân Kỳ, Đại Sơn, Chí Minh, Lạc Phượng, Nguyễn Giáp, Phú Thái, Lai Khê, An Thành, Kim Thành. - Vùng III, gồm các xã Thanh Hà, Hà Tây, Hà Bắc, Hà Đông, Ninh Giang, Vĩnh Lại, Khúc Thừa Dụ, Tân An, Hồng Châu, Thanh Miện, Bắc Thanh Miện, Hải Hưng, Nguyễn Lương Bằng, Nam Thanh Miện

- Vùng I, gồm các xã, phường còn lại.

11. Tỉnh Hưng Yên

- Vùng II, gồm: các phường Phổ Hiến, Sơn Nam, Hồng Châu, Mỹ Hào, Đường Hào, Phượng Hồng, Thái Bình, Trần Lãm, Trần Hưng Đạo, Trà Lý, Vũ Phúc và các xã Tân Hưng, Yên Mỹ, Việt Yên, Hoàn Long, Nguyễn Văn Linh, Như Quỳnh, Lạc Đạo, Đại Đồng, Nghĩa Trụ, Phụng Công, Văn Giang, Mỹ Sở.

- Vùng III, gồm: các xã Hoàng Hoa Thám, Tiên Lữ, Tiên Hoa, Quang Hưng, Đoàn Đào, Tiên Tiến, Tống Trân, Lương Bằng, Nghĩa Dân, Hiệp Cường, Đức Hợp, Ân Thi, Xuân Trúc, Phạm Ngũ Lão, Nguyễn Trãi, Hồng Quang, Khoái Châu, Triệu Việt Vương, Việt Tiến, Chí Minh, Châu Ninh, Thái Thụy, Đông Thụy Anh, Bắc Thụy Anh, Thụy Anh, Nam Thụy Anh, Bắc Thái Bình, Thái Ninh, Đông Thái Ninh, Nam Thái Ninh, Tây Thái Ninh, Tây Thụy Anh, Tiền Hải, Tây Tiền Hải, Ái Quốc, Đông Châu, Đông Tiền Hải, Nam Cường, Hưng Phú, Nam Tiền Hải.

- Vùng IV, gồm các xã, phường còn lại.

12. Tỉnh Thái Nguyên

- Vùng II, gồm các xã Tân Cương, Đại Phúc, Thành Công và các phường Phan Đình Phùng, Linh Sơn, Tích Lương, Gia Sàng, Quyết Thắng, Quan Triều, Phổ Yên, Vạn Xuân, Trung Thành, Phúc Thuận, Sông Công, Bá Xuyên, Bách Quang.

- Vùng III, gồm các xã Đại Từ, Đức Lương, Phú Thịnh, La Bằng, Phú Lạc, An Khánh, Quân Chu, Vạn Phú, Phú Xuyên, Phú Bình, Tân Thành, Diềm Thụy, Kha Sơn, Tân Khánh, Đồng Hỷ, Quang Sơn, Trại Cau, Nam Hòa, Văn Hán, Văn Lãng, Phú Lương, Vô Tranh, Yên Trạch, Hợp Thành, Phong Quang và các phường Đức Xuân, Bắc Kạn.

- Vùng IV, gồm các xã, phường còn lại.

13. Tỉnh Bắc Ninh

- Vùng III, gồm các xã Lạng Giang, Mỹ Thái, Kép, Tân Đình, Tiên Lục, Tân Yên, Ngọc Thiệp, Nhã Nam, Phúc Hòa, Quang Trung, Hợp Thịnh, Hiệp Hòa, Hoàng Vân, Xuân Cầm.

- Vùng IV, gồm các xã Đại Sơn, Sơn Động, Tây Yên Tử, Dương Hưu, Yên Định, An Lạc, Vân Sơn, Biểi Động, Lục Ngạn, Đèo Gia, Sơn Hải, Tân Sơn, Biên Sơn, Xa Lý, Nam Dương, Kiên Lao, Lục Sơn, Trường Sơn, Cẩm Lý, Đông Phú, Nghĩa Phương, Lục Nam, Bắc Lũng, Yên Thế, Bồ Hạ, Đồng Kỳ, Xuân Lương, Tam Tiến và các phường Chũ, Phượng Sơn.

- Vùng II, gồm các xã, phường còn lại.

14. Thành phố Hà Nội

- Vùng II, gồm các xã Phương Dục, Chuyên Mỹ, Đại Xuyên, Vân Đình, Ứng Thiên, Hòa Xá, Ứng Hòa, Mỹ Đức, Hồng Sơn, Phúc Sơn, Hương Sơn, Minh

Châu, Quảng Oai, Vật Lại, Cổ Đô, Bất Bạt, Suối Hai, Ba Vì, Yên Bài, Phúc Thọ, Phúc Lộc, Hát Môn, Đan Phượng.

- Vùng I, gồm các xã, phường còn lại.

15. Tỉnh Ninh Bình

- Vùng II, gồm các phường Tây Hoa Lư, Hoa Lư, Nam Hoa Lư, Đông Hoa Lư, Nam Định, Thiên Trường, Đông A, Vị Khê, Thành Nam, Trường Thi, Hồng Quang, Mỹ Lộc.

- Vùng III, gồm các xã Gia Viễn, Đại Hoàng, Gia Hưng, Gia Phong, Gia Vân, Gia Trấn, Yên Khánh, Khánh Nhạc, Khánh Thiện, Khánh Hội, Khánh Trung, Nam Trực, Nam Minh, Nam Đồng, Nam Ninh, Nam Hồng, Minh Thân, Hiên Khánh, Vụ Bản, Liên Minh, Ý Yên, Yên Đồng, Yên Cường, Vạn Thắng, Vũ Dương, Tân Minh, Phong Doanh, Cổ Lễ, Ninh Giang, Cát Thành, Trực Ninh, Quang Hưng, Minh Thái, Ninh Cường, Xuân Trường, Xuân Hưng, Xuân Giang, Xuân Hồng, Hải Hậu, Hải Anh, Hải Tiến, Hửn Hưng, Hải An, Hải Quang, Hải Xuân, Hải Thịnh, Giao Minh, Giao Hòa, Giao Thủy, Giao Phúc, Giao Hưng, Giao Bình, Giao Ninh, Đồng Thịnh, Nghĩa Hưng, Nghĩa Sơn, Hồng Phong, Quỹ Nhất, Nghĩa Lâm, Rạng Đông và các phường Tâm Diệp, Yên Sơn, Trung Sơn, Yên Thắng, Hà Nam, Phủ Lý, Phù Vân, Châu Sơn, Liêm Tuyền, Duy Tiên, Duy Tân, Đồng Văn, Duy Hà, Tiên Sơn, Lê Hồ, Nguyễn Úy, Lý Thường Kiệt, Kim Thanh, Tam Chúc, Kim Bảng.

- Vùng IV, gồm các xã, phường còn lại.

16. Tỉnh Thanh Hóa

- Vùng II, gồm: Phường Hạc Thành, Quảng Phú, Đông Quan, Đông Sơn, Đông Tiến, Hàm Rồng, Nguyệt Viên, Sầm Sơn, Quang Trung, Ngọc Sơn, Tân Dân, Hải Lĩnh, Tĩnh Gia, Đào Duy Từ, Hải Bình, Trúc Lâm, Nghi Sơn và các xã Trường Lâm, Các Sơn, Định Tân, Đồng Tiến, Phú Lệ, Pù Luông.

- Vùng III, gồm: các phường Nam Sầm Sơn, Bỉm Sơn và các xã Hà Trung, Tống Sơn, Hà Long, Hoạt Giang, Lĩnh Toại, Triệu Lộc, Đông Thành, Hậu Lộc, Hoa Lộc, Vạn Lộc, Nga Sơn, Nga Thắng, Hồ Vương, Tân Tiến, Nga An, Ba Đình, Hoàng Hóa, Hoàng Tiến, Hoàng Thanh, Hoàng Lộc, Hoàng Châu, Hoàng Sơn, Hoàng Phú, Hoàng Giang, Lưu Vệ, Quảng Yên, Quảng Ngọc, Quảng Ninh, Quảng Bình, Tiên Trang, Quảng Chính, Nông Cống, Thắng Lợi, Trung Chính, Trường Văn, Thăng Bình, Tượng Lĩnh, Công Chính, Thiệu Hóa, Thiệu Quang, Thiệu Tiến, Thiệu Toán, Thiệu Trung, Yên Định, Yên Trường, Yên Phú, Quý Lộc, Yên Ninh, Định Hòa, Thọ Xuân, Thọ Long, Xuân Hòa, Sao Vàng, Lam Sơn, Thọ Lập, Xuân Tín, Xuân Lập, Vĩnh Lộc, Tây Đô, Biện Thượng, Triệu Sơn, Thọ Bình, Thọ Ngọc, Thọ Phú, Hợp Tiến, An Nông, Tân Ninh, Thắng Lộc.

- Vùng IV, gồm các xã, phường còn lại.

17. Tỉnh Nghệ An

- Vùng II, gồm các xã Hưng Nguyên, Yên Trung, Hưng Nguyên Nam, Lam Thành, Nghi Lộc, Phúc Lộc, Đồng Lộc, Trung Lộc, Thần Lĩnh, Hải Lộc, Văn Kiều và các phường Trường Vinh, Thành Vinh, Vinh Hưng, Vinh Phú, Vinh Lộc, Cửa Lò.

- Vùng III, gồm các xã Diễn Châu, Đức Châu, Quảng Châu, Hải Châu, Tân Châu, An Châu, Minh Châu, Hùng Châu, Đô Lương, Bạch Ngọc, Văn Hiến, Bạch Hà, Thuần Trung, Lương Sơn, Vạn An, Nam Đàn, Đại Huệ, Thiên Nhẫn, Kim Liên, Nghĩa Đàn, Nghĩa Thọ, Nghĩa Lâm, Nghĩa Mai, Nghĩa Hưng, Nghĩa Khánh, Nghĩa Lộc, Quỳnh Lưu, Quỳnh Văn, Quỳnh Anh, Quỳnh Tam, Quỳnh Phú, Quỳnh Sơn, Quỳnh Thắng, Đông Hiếu, Yên Thành Quan Thành, Hợp Minh, Vân Tụ, Vân Du, Quang Đông, Gia Lạc, Bình Minh, Đông Thành và các phường Hoàng Mai, Tân Mai, Quỳnh Mai, Thái Hòa, Tây Hiếu.

- Vùng IV, gồm các xã, phường còn lại.

18. Tỉnh Hà Tĩnh

- Vùng III, gồm các phường Sông Trí, Hải Ninh, Hoàn Sơn, Vũng Áng, Thành Sen, Trần Phú, Hà Huy Tập và các xã Thạch Lạc, Đồng Tiến, Thạch Khê, Cẩm Bình.

- Vùng IV, gồm các xã, phường còn lại.

19. Tỉnh Quảng Trị

- Vùng II, gồm các phường Đồng Hới, Đồng Thuận, Đồng Sơn.

- Vùng III, gồm các xã Nam Gianh, Nam Ba Đồn, Tân Gianh, Trung Thuần, Quảng Trạch, Hòa Trạch, Phú Trạch, Thượng Trạch, Phong Nha, Bắc Trạch, Đông Trạch, Hoàn Lão, Bố Trạch, nam Trạch, Quảng Ninh, Ninh Châu, Trường Ninh, Trường Sơn, Lệ Thủy, Tam Hồng, Sen Ngư, Tân Mỹ, Trường Phú, Lệ Ninh, Kim Ngân và các phường Đông Hà, Nam Đông Hà, Ba Đồn, Bắc Gianh.

- Vùng IV, gồm các xã, phường còn lại.

20. Thành phố Huế

- Vùng II, gồm các phường Thuận An, Hóa Châu, Mỹ Thượng, Vỹ Dạ, Thuận Hóa, An Cựu, Thủy Xuân, Kim Long, Hương An, Phú Xuân.

- Vùng IV, gồm các xã A Lưới 1, A Lưới 2, A Lưới 3, A Lưới 4, A Lưới 5.

- Vùng III, gồm các xã, phường còn lại.

21. Thành phố Đà Nẵng

- Vùng II, gồm: các phường Hải Châu, Hòa Cường, Thanh Khê, An Khê, An Hải, Sơn Trà, Ngũ Hành Sơn, Hòa Khánh, Hải Vân, Liên Chiểu, Cẩm Lệ, Hòa

Xuân, Tam Kỳ, Quảng Phú, Hương Trà, Bàn Thạch, Hội An, Hội An Đông, Hội An Tây và các xã Hòa Vang, Hòa Tiến, Bà Nà, Đặc khu Hoàng Sa, Tân Hiệp.

- Vùng III, gồm: các phường Điện Bàn, Điện Bàn Đông, An Thắng, Điện Bàn Bắc và các xã Núi Thành, Tam Mỹ, Tam Anh, Đức Phú, Tam Xuân, Tam Hải, Tây Hồ, Chiên Đàn, Phú Ninh, Thăng Bình, Thăng An, Thăng Trường, Thăng Điện, Thăng Phú, Đồng Dương, Quế Sơn Trung, Quế Sơn, Xuân Phú, Nông Sơn, Quế Phước, Duy Nghĩa, Nam Phước, Duy Xuyên, Thu Bồn, Điện Bàn Tây, Gò Nổi, Đại Lộc, Hà Nha, Thượng Đức, Vu Gia, Phú Thuận,

- Vùng IV, gồm các xã, phường còn lại.

22. Tỉnh Quảng Ngãi

- Vùng III, gồm các xã Tịnh Khê, An Phú, Bình Minh, Bình Chương, Bình Sơn, Vạn Tường, Đông Sơn, Trường Giang, Ba Gia, Sơn Tịnh, Thọ Phong, Ngọc Bay, Ia Chim, Đắc Rơ Wa, Đắc Pxi, Đắc Mar, Đắc Ui, Ngọc Ráo và các phường Trương Quang Trọng, Cẩm Thành, Nghĩa Lộ, Kon Tum, Đắc Cẩm, Đắc Bla.

- Vùng IV, gồm các xã, phường còn lại.

23. Tỉnh Đắk Lắk

- Vùng III, gồm các xã Hòa Phú, Xuân Thọ, Xuân Cảnh, Xuân Lộc, Hòa Xuân và các phường Buôn Ma Thuột, Tân An, Tân Lập, Xuân Đài, Sông Cầu, Thành Nhất, Ea Kao, Tuy Hòa, Phú Yên, Bình Kiến, Đông Hòa, Hòa Hiệp.

- Vùng IV, gồm các xã, phường còn lại.

24. Tỉnh Khánh Hòa

- Vùng II, gồm: các xã Vĩnh Hiệp, Vĩnh Thái, Vĩnh Thạnh, Vĩnh Trung, Vĩnh Ngọc, Vĩnh Lương, Vĩnh Phương, Phước Đồng, Cam Thành Nam, Cam Phước Đông, Cam Thịnh Tây, Cam Thịnh Đông, Cam Lập, Cam Bình, Ninh An, Ninh Bình, Ninh Đông, Ninh Hưng, Ninh Ích, Ninh Lộc, Ninh Phú, Ninh Phụng, Ninh Phước, Ninh Quang, Ninh Sim, Ninh Sơn, Ninh Tân, Ninh Tây, Ninh Thân, Ninh Thọ, Ninh Thượng, Ninh Trung, Ninh Xuân và các phường: Ngọc Hiệp, Phương Sài, Vĩnh Hòa, Vĩnh Hải, Vĩnh Phước, Vĩnh Thọ, Vạn Thạnh, Lộc Thọ, Tân Tiến, Phước Hòa, Phước Hải, Phước Long, Vĩnh Trường, Vĩnh Uyên, Cam Nghĩa, Cam Phúc Bắc, Cam Phúc Nam, Cam Phú, Cam Thuận, Cam Linh, Cam Lợi, Cam Lộc, Ba Ngòi.

- Vùng III, gồm các xã Đại Lãnh, Vạn Phước, Vạn Long, Vạn Bình, Vạn Thọ, Vạn Khánh, Vạn Phú, Vạn Lương, Vạn Thắng, Vạn Thạnh, Xuân Sơn, Vạn Hưng, Diên An, Bình Lộc, Diên Phú, Diên Hòa, Suối Hiệp, Diên Thọ, Diên Thạnh, Diên Điền, Diên Toàn, Diên Tân, Suối Tiên, Diên Lạc, Diên Phước, Diên Sơn, Diên Lâm, Xuân Đồng, Suối Cát, Suối Tân, Cam Hòa, Cam Hải Tây, Cam Hải Đông, Cam Phước Tây, Cam Thành Bắc, Cam Tân, Cam Hiệp Nam, Cam An

Bắc, Cam An Nam, Sơn Tân, Cam Hiệp Bắc, Thành Hải, Phước Sơn, Phước Thái, Phước Hậu, Phước Thuận, Phước Hữu, Phước Hải, Phước Vinh, An Hải, Vĩnh Hải, Phương Hải, Tân Hải, Xuân Hải, Hộ Hải, Tri Hải, Nhơn Hải, Thanh Hải, Phước Chiến, Công Hải, Phước Kháng, Lợi Hải, Bắc Sơn, Bắc Phong; các thị trấn: Vạn Giã, Diên Khánh, Cam Đức, Phước Dân, Khánh Hải và các phường: Đô Vinh, Phước Mỹ, Bảo An, Phủ Hà, Kinh Dinh, Đạo Long, Đài Sơn, Đông Hải, Mỹ Đông, Văn Hải, Mỹ Hải, Mỹ Bình.

- Vùng IV, gồm các xã, phường còn lại.

25. Tỉnh Gia Lai

- Vùng III, gồm các xã Biển Hồ, Giào và các phường Quy Nhơn, Quy Nhơn Đông, Quy Nhơn Tây, Quy Nhơn Nam, Quy Nhơn Bắc, Pleiku, Hội Phú Thống Nhất, Diên Hồng, An Phú.

- Vùng IV, gồm các xã, phường còn lại.

26. Tỉnh Lâm Đồng

- Vùng II, gồm xã Tuyên Quang và các phường Xuân Hương – Đà Lạt, Cam Ly – Đà Lạt, Lâm Viên – Đà Lạt, Xuân Trường – Đà Lạt, Langbiang – Đà Lạt, 1 Bảo Lộc, 2 Bảo Lộc, 3 Bảo Lộc, B' Lao, Hàm Thắng, Bình Thuận, Mũi Né, Phú Thủy, Phan Thiết, Tiến Thành.

- Vùng III, gồm các xã Hiệp Thạnh, Đức Trọng, Tân Hội, Tà Hine, Tà Năng, Đinh Năng – Lâm Hà, Di Linh, Hòa Ninh, Hòa Bắc, Đinh Trang Thượng, Bảo Thuận, Sơn Điền, Gia Hiệp, Tân Hải, Đông Giang, La Dạ, Hàm Thuận Bắc, Hàm Thuận, Hồng Sơn, Hàm Liêm, Hàm Thạnh, Hàm Kiệm, Tân Thành, Hàm Thuận Nam, Tân Lập và các phường La Gi, Phước Hội, Bắc Gia Nghĩa, Nam Giam Nghĩa, Đông Gia Nghĩa.

- Vùng IV, gồm các xã, phường còn lại.

27. Thành phố Hồ Chí Minh

- Vùng III, gồm các xã Ngã Giao, Bình Giã, Kim Long, Châu Đức, Xuân Sơn, Nghĩa Thành, Hồ Tràm, Xuyên Mộc, Hòa Hội, Bàu Lâm, Phước Hải, Long Hải, Đất Đỏ, Long Điền và đặc khu Côn Đảo.

- Vùng II, gồm các xã Bình Khánh, An Thới Đông, Cần Giò và các phường Phước Thắng, Bà Rịa, Long Hương, Tam Long.

- Vùng I, gồm các xã, phường còn lại.

28. Tỉnh Đồng Nai

- Vùng I, gồm: các phường Biên Hòa, Trảng Biên, Tam Hiệp, Long Bình, Trảng Dài, Hố Nai, Long Hưng, Bình Lộc, Bảo Vinh, Xuân Lập, Long Khánh, Hàng Gòn, Tân Triều và các xã Đại Phước, Nhơn Trạch, Phước An, Phước Thái, Long Phước, Bình An, Long Thành, An Phước, An Viễn, Bình Minh, Trảng

Bom, Bàu Hàm, Hưng Thịnh, Dầu Giây, Gia Kiệm, Thống Nhất, Xuân Đường, Xuân Đông, Xuân Định, Xuân Phú, Xuân Lộc, Xuân Hòa, Xuân Thành, Xuân Bắc, Trại An, Tân An.

- Vùng II, gồm: các phường Minh Hưng, Chợ Thành, Đồng Xoài, Bình Phước và các xã Xuân Quế, Cẩm Mỹ, Sông Ray, La Ngà, Định Quán, Phú Vinh, Phú Hòa, Tà Lài, Nam Cát Tiên, Tân Phú, Phú Lâm, Nha Bích, Tân Quan, Thuận Lợi, Đồng Tâm, Tân Lợi, Đồng Phú.

- Vùng III, gồm: các xã, phường còn lại.

- Vùng IV, gồm các xã Thiện Hưng, Hưng Phước, Phú Nghĩa, Đa Kia, Phước Sơn, Nghĩa Trung, Bù Đăng, Thọ Sơn, Đak Nhau, Bom Bo

29. Tỉnh Tây Ninh

- Vùng I, gồm các phường Long An, Tân An, Khánh Hậu và các xã An Ninh, Hiệp Hòa, Hậu Nghĩa, Hòa Khánh, Đức Lập, Mỹ Hạnh, Đức Hòa, Thạnh Lợi, Bình Đức, Lương Hòa, Bến Lức, Mỹ Yên, Phước Lý, Mỹ Lộc, Cần Giuộc, Phước Vĩnh Tây, Tân Lập.

- Vùng II, gồm các phường Kiến Tường, Tân Ninh, Bình Minh, Ninh Thạnh, Long Hoa, Hòa Thành, Thanh Điền, Trảng Bàng, An Tịnh, Gò Dầu, Gia Lộc và các xã Tuyên Thạnh, Bình Hiệp, Thủ Thừa, Mỹ An, Mỹ Thạnh, Tân Long, Long Cang, Rạch Kiến, Mỹ Lệ, Tân Lân, Cần Đức, Long Hựu, Hưng Thuận, Phước Chỉ, Thạnh Đức, Phước Thạnh, Truong Mít.

- Vùng IV, gồm các xã Hưng Điền, Vĩnh Thạnh, Tân Hưng, Vĩnh Châu, Tuyên Bình, Vĩnh Hưng, Khánh Hưng, Bình Hòa, Mộc Hóa, Hậu Thạnh, Nhơn Hòa Lập, Nhơn Ninh, Tân Thạnh.

- Vùng III, gồm các xã, phường còn lại.

30. Tỉnh An Giang

- Vùng II, gồm các xã Mỹ Hòa Hưng, Tiên Hải và các phường Long Xuyên, Bình Đức, Mỹ Thới, Châu Đốc, Vĩnh Tế, Vĩnh Thông, Rạch Giá, Hà Tiên, Tô Châu, các đặc khu Phú Quốc, Thổ Châu.

- Vùng III, gồm các xã Tân An, Châu Phong, Vĩnh Xương, Châu Phú, Mỹ Đức, Vĩnh Thạnh Trung, Bình Mỹ, Thạnh Mỹ Tây, An Châu, Bình Hòa, Cần Đăng, Vĩnh Hạnh, Vĩnh An, Thoại Sơn, Óc Eo, Định Mỹ, Phú Hòa, Vĩnh Trạch, Tây Phú, Thạnh Lộc, Châu Thành, Bình An, Hòa Điền, Kiên Lương, Sơn Hải, Hòn Nghê và các phường Tân Châu, Long Phú, đặc khu Kiên Hải.

- Vùng IV, gồm các xã, phường còn lại.

31. Tỉnh Đồng Tháp

- Vùng II, gồm các phường Mỹ Tho, Đạo Thạnh, Mỹ Phong, Thới Sơn, Trung An và các xã Tân Hương, Châu Thành, Long Hưng, Long Định, Vĩnh Kim, Kim Sơn, Bình Trung.

- Vùng III, gồm các phường Gò Công, Long Thuận, Sơn Qui, Bình Xuân, Mỹ Phước Tây, Thanh Hòa, Cai Lậy, Nhị Quý, An Bình, Hồng Ngự, Thường Lạc, Cao Lãnh, Mỹ Ngải, Mỹ Trà, Sa Đéc và các xã Tân Phú, Tân Phước 1, Tân Phước 2, Tân Phước 3, Hưng Thạnh, Mỹ Tịnh An, Lương Hòa Lạc, Tân Thuận Bình, Chợ Gạo, An Thạnh Thủy, Bình Ninh, Thường Phước, Long Khánh, Long Phú Thuận, Tân Dương.

- Vùng IV, gồm các xã, phường còn lại.

32. Tỉnh Vĩnh Long

- Vùng II, gồm các phường Thanh Đức, Long Châu, Phước Hậu, Tân Hạnh, Tân Ngải, Bình Minh, Cái Vồn, Đông Thành.

- Vùng III, gồm các xã Cái Nhum, Tân Long Hội, Nhơn Phú, Bình Phước, An Bình, Long Hồ, Phú Quới.

- Vùng IV, gồm các xã, phường còn lại.

33. Thành phố Cần Thơ

- Vùng II, gồm: các phường Ninh Kiều, Cái Khế, Tân An, An Bình, Thới An Đông, Bình Thủy, Long Tuyền, Cái Răng, Hưng Phú, Ô Môn, Thới Long, Phước Thới, Trung Nhứt, Thốt Nốt, Thuận Hưng, Tân Lộc, Sóc Trăng.

- Vùng III, gồm: các xã Phong Điền, Nhơn Ái, Trường Long, Thới Lai, Đông Thuận, Trường Xuân, Trường Thành, Cờ Đỏ, Đông Hiệp, Thạnh Phú, Thới Hưng, Trung Hưng, Vĩnh Thạnh, Vĩnh Trinh, Thạnh An, Thanh Quới, Hỏa Lựu, Đông Phước, Thanh Xuân, Tân Hòa, Trường Long Tây, Châu Thành, Phú Hữu, Vĩnh Hải, Lai Hòa và các phường Vị Thanh, Vị Tân, Đại Thành, Ngã Bảy, Phú Lợi, Vĩnh Phước, Vĩnh Châu, Khánh Hòa, Ngã Năm, Mỹ Quới.

- Vùng IV, gồm các xã, phường còn lại.

34. Tỉnh Cà Mau

- Vùng II, gồm các xã Vĩnh Thạch, Hiệp Thành, Vĩnh Trạch Đông và các phường An Xuyên, Lý văn Lâm, Tân Thành, Hòa Thành, Phường 1, Phường 2, Phường 3, Phường 5, Phường 7, Phường 8, Nhà Mát.

- Vùng III, gồm các xã U Minh, Nguyễn Phíc, Khánh Lâm, Khánh An, Khánh Bình, Đá Bạc, Khánh Hưng, Sông Đốc, Trần Văn Thời, Đất Mới, Năm Căn, Tam Giang, Lương Thế Tân, Hưng Mỹ, Cái Nước.

- Vùng IV, gồm các xã, phường còn lại.

